

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 323/17/CBTT-DBT  
Về việc công bố thông tin  
Báo cáo thường niên 2016

TP. Bến Tre, ngày 05 tháng 4 năm 2017

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Điện thoại : 08 3622 0205 Fax : 08 3868 1911.
5. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cấp Tiến.
6. Nội dung của thông tin công bố : Báo cáo thường niên năm 2016 (file đính kèm).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo : [www.bepharco.com](http://www.bepharco.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận :**  
- Như trên ;  
- Lưu : TCHC.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty**  
**Tổng Giám đốc** *jur*



**DS. Võ Minh Lân**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016



**BEPHARCO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM BẾN TRE**





**BEPHARCO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**



**CHẤT LƯỢNG – AN TOÀN – HIỆU QUẢ**

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

Thông tin khái quát  
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh  
Mô hình quản trị, bộ máy quản lý  
Định hướng phát triển  
Các rủi ro

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh  
Tổ chức và nhân sự  
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án  
Tình hình tài chính  
Cơ cấu cổ đông, vốn chủ sở hữu  
Báo cáo phát triển bền vững

## **III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Về kết quả sản xuất kinh doanh  
Tình hình tài chính  
Những cải tiến trong năm  
Kế hoạch phát triển trong tương lai  
Báo cáo liên quan đến trách nhiệm  
về môi trường và xã hội

## **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Về các mặt hoạt động của Công ty  
Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty  
Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

Hội đồng quản trị  
Ban Kiểm soát  
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ý kiến kiểm toán  
Báo cáo tài chính kiểm toán



**BEPHARCO**

**MỤC LỤC**



01



## THÔNG TIN CHUNG

- ✧ **Thông tin khái quát**
- ✧ **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**
- ✧ **Mô hình quản trị, bộ máy quản lý**
- ✧ **Định hướng phát triển**
- ✧ **Các rủi ro**



**BEPHARCO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016**

**Tên giao dịch****Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre****Tên tiếng anh**

Ben Tre Pharmaceuticals Joint – Stock Company

**Tên viết tắt**

BEPHARCO

**Giấy chứng nhận ĐKDN số**

1300382591 cấp lần đầu ngày 05/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 29/12/2015 do Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

**Vốn điều lệ**

123.944.144.000 đồng (căn cứ giấy chứng nhận ĐKDN gần nhất)

**Vốn góp của chủ sở hữu**

123.944.144.000 đồng (căn cứ giấy chứng nhận ĐKDN gần nhất)

**Địa chỉ**

6A3, Quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**Số điện thoại**

(075) 390 0059

**Số fax**

(075) 382 7467

**Website**[www.bepharco.com](http://www.bepharco.com)**Email**[bepharco.vietnam@bepharco.com](mailto:bepharco.vietnam@bepharco.com)**Mã cổ phiếu**

DBT

**Logo Công ty**





## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1983

Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai doanh nghiệp là Công ty Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1976) và Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1978).

1992

Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được đổi tên thành Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre – Bepharco. Khi đó Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco có nhiệm vụ chính là sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế.

2004

Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hoá là 20 tỷ đồng (tương đương 2 triệu cổ phần), trong đó nhà nước chiếm cổ phần chi phối 51% vốn điều lệ tương đương 1,02 triệu cổ phần.

2007

Công ty phát hành thêm 1 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) theo giấy phép phát hành số 159/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 30/08/2007.

Tỷ lệ sở hữu của Nhà nước giảm từ 51% xuống còn 34%.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (BEPHARCO) chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DBT (theo quyết định niêm yết số 657/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký ngày 13/10/2009)

2009

Tăng vốn điều lệ lên 69,9 tỷ đồng từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.

**Tháng 12/2014:** Cổ đông Nhà nước và các cổ đông lớn khác thực hiện thoái vốn tại DBT.

2014

Tăng vốn điều lệ lên 76.998.080.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức lần 2 năm 2014.

2015

Công ty hoàn tất việc phát hành thêm 4.314.686 cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 76.998.080.000 đồng lên 123.144.940.000 đồng.

2016



## CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Trong nhiều năm qua, Bepharco đã vinh dự nhận được nhiều bằng khen, giải thưởng bình chọn, cúp chứng nhận từ Nhà nước, các bộ ngành và địa phương, cụ thể như sau:

- Huân chương lao động hạng 3 năm 1987- Chủ tịch nước;
- Huân chương lao động hạng 2 năm 1992- Chủ tịch nước;
- Huân chương lao động hạng 1 năm 1997- Chủ tịch nước;
- Giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 2005, 2008 - Bộ khoa học và Công nghệ;
- Doanh nghiệp Việt nam uy tín - chất lượng (Trust brand) năm 2006, 2007, 2008 - Báo thông tin thương mại (Bộ thương mại) - Vietnaminterprise;
- Đơn vị thi đua xuất sắc năm 2006, 2008 – UBND tỉnh Bến Tre;
- Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2006 – Chính phủ;
- Đơn vị xuất sắc nhất trong phong trào “Xanh, sạch, đẹp. Bảo đảm an toàn vệ sinh lao động” năm 2005 – Tổng LĐLĐ Việt Nam;
- Đơn vị đạt giải nhì khối thi đua năm 2010 – UBND tỉnh Bến Tre;
- Bằng khen của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam – Với thành tích đã thực hiện tốt chính sách BHXH, BHYT năm 2015 và 2016;
- Giấy khen của Chủ tịch UBND TP Bến Tre với thành tích tích cực hỗ trợ, giúp đỡ cho người nghèo trên địa bàn TP Bến Tre năm 2013;
- Được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tôn vinh Là một trong 30 doanh nghiệp minh bạch nhất HNX năm 2015 - 2016.





### Ngành nghề kinh doanh

- 🔗 Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người, thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- 🔗 Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- 🔗 Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- 🔗 Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- 🔗 Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

### Địa bàn kinh doanh

Mạng lưới phân phối trải rộng trên toàn quốc, với 63 tỉnh thành có hàng hóa do DBT phân phối. Địa bàn phân phối được phân vùng quản lý:

#### Địa bàn ngoài tỉnh

Địa bàn ngoài tỉnh do văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh trực tiếp quản lý, phân phối đến hơn 8.000 khách hàng ở 6 chi nhánh, cụ thể như:

- 🔗 Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: phân phối trên địa bàn 11 tỉnh, gồm TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Vũng Tàu, Bình Thuận, Đak Nông, Lâm Đồng.
- 🔗 Chi nhánh Hà Nội: phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, gồm Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lai Châu, Cao Bằng.
- 🔗 Chi nhánh Đà Nẵng: phân phối trên địa bàn 8 tỉnh, gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An.
- 🔗 Chi nhánh Cần Thơ: phân phối trên địa bàn 10 tỉnh, gồm Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long.
- 🔗 Chi nhánh Khánh Hòa: phân phối trên địa bàn 7 tỉnh gồm Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Đak Lak, Gia Lai, Kom tum, Ninh Thuận.
- 🔗 Chi nhánh Ninh Bình: phân phối trên địa bàn 6 tỉnh, gồm Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Nam, Hòa Bình.

#### Địa bàn trong tỉnh

- 🔗 Với đầu mỗi phân phối là phòng kinh doanh và 01 hiệu thuốc khu vực, phân phối hàng đến gần 2.000 khách hàng.

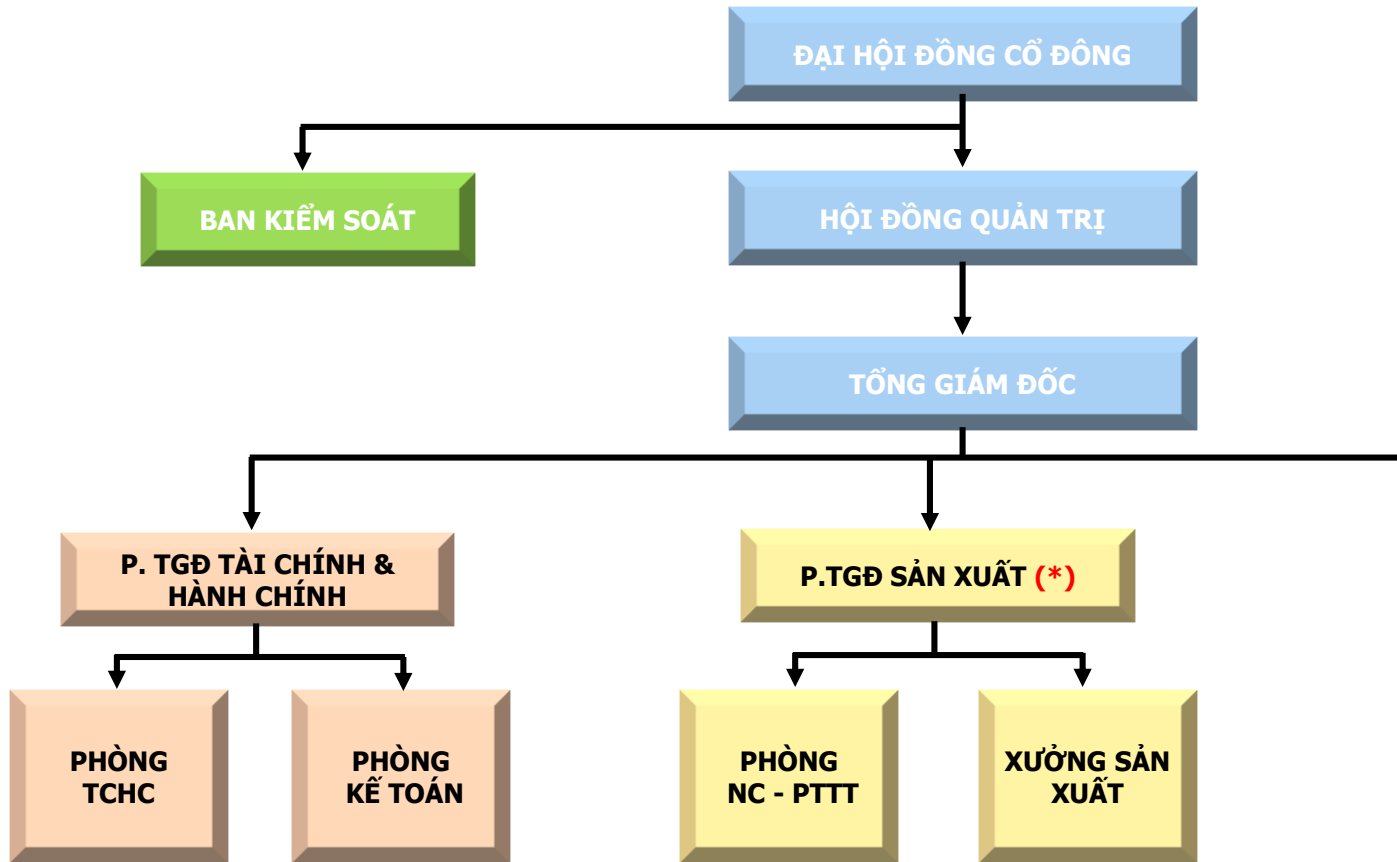


Một số sản phẩm thuốc mới





MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, BỘ MÁY TỔ CHỨC



(\*): Tổng Giám đốc kiêm nhiệm

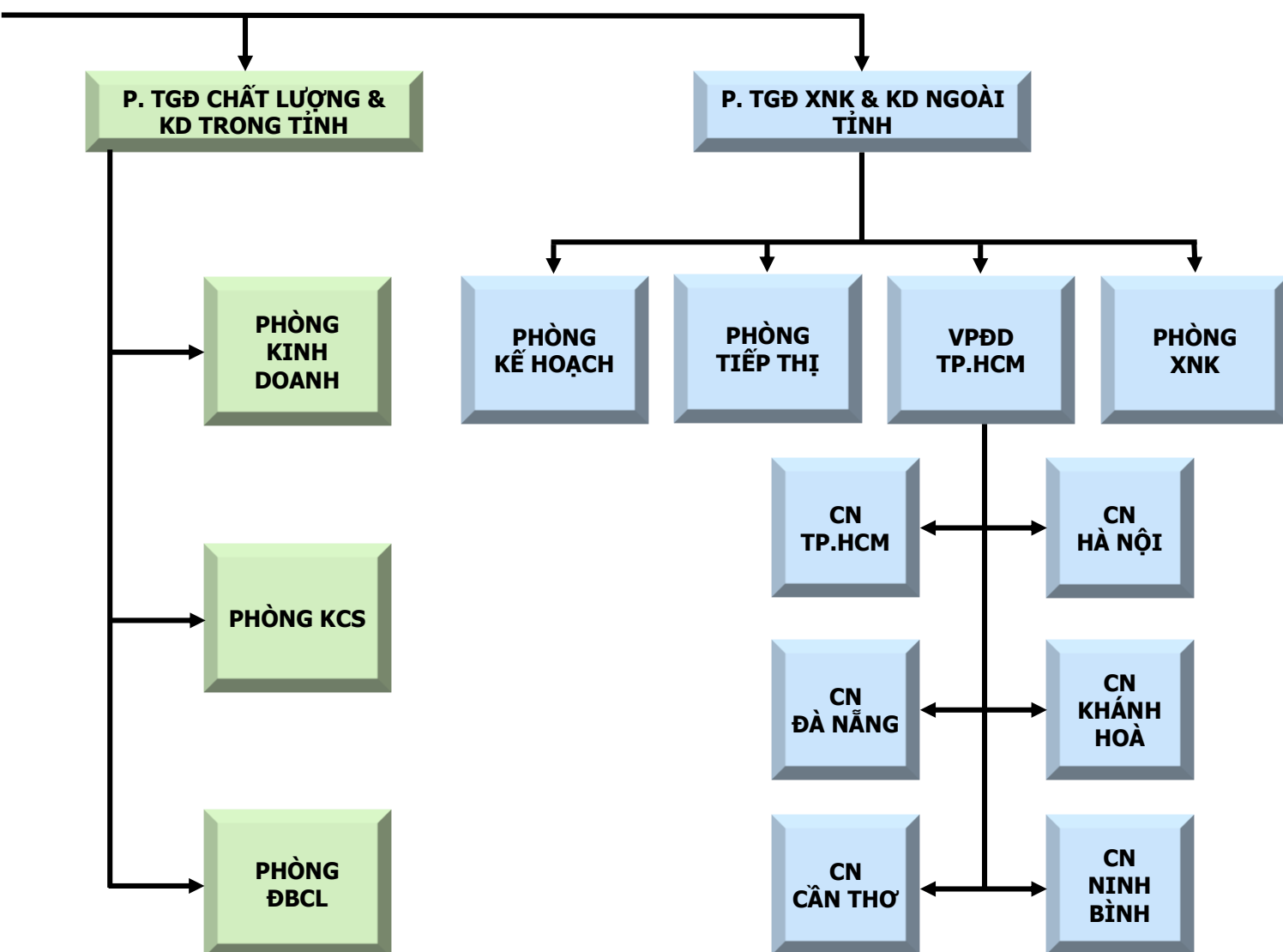
Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	CTCP Dược phẩm OC (**)	436B/76, Đường 3/2, P. 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	100%	51,00%
2	CTCP Dược phẩm Yên Bái	725 Đường Yên Ninh, P. Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	50,43%	50,43%

(\*\*): Mặc dù quyền biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Dược phẩm OC là 51% nhưng do các cổ đông khác chưa góp vốn nên tỷ lệ lợi ích trong Công ty Cổ phần Dược phẩm OC cuối năm là 100%.

**Công ty liên kết**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	CTCP Vắc xin Nha Trang	26 Hàn Thuyên, Xương Huân, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	39,48%	39,48%
2	Công ty Codupha	334 Tô Hiến Thành, 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	23,14%	23,14%







## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### Các mục tiêu chủ yếu

- 🔑 Tiếp tục phát triển với mục tiêu “CHẤT LƯỢNG – AN TOÀN – HIỆU QUẢ”, trong đó:
  - ❖ **Chất lượng:** Bao gồm chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ và chất lượng trong các mối quan hệ.
  - ❖ **An toàn:** An toàn trong sử dụng sản phẩm, an toàn trong công việc, an toàn trong mối quan hệ đối tác và các khách hàng.
  - ❖ **Hiệu quả:** Hiệu quả trong sử dụng sản phẩm, trong sản xuất kinh doanh, trong công việc của mỗi cán bộ công nhân viên, trong quan hệ khách hàng, đối tác kinh doanh, trong mối quan hệ giữa các đơn vị phòng ban trong Công ty.
- 🔑 Tăng cường công tác đầu tư vào các doanh nghiệp trong ngành có chuỗi cung ứng đảm bảo nhằm đa dạng hoá các sản phẩm của Bepharco.
- 🔑 Cải tiến các sản phẩm cho phù hợp với thị trường. Nghiên cứu cho ra những sản phẩm mới có chất lượng và đảm bảo sức khoẻ cho mọi người.
- 🔑 Xây dựng một đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao và chuyên nghiệp. Giữ vững ổn định mạng lưới bán lẻ trong nhiều tỉnh nhằm đến gần người tiêu dùng hơn với mục tiêu trở thành nhà phân phối lớn và uy tín. Bên cạnh đó, phải kiểm soát tốt chi phí để xây dựng cơ cấu giá thành hợp lý, tăng sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.



### Mục tiêu đối với môi trường và xã hội

- 🔑 Tuân thủ nghiêm ngặt về yêu cầu bảo vệ môi trường trong quá trình kinh doanh, chú trọng phòng chống cháy nổ, xử lý nguồn nước thải theo đúng tiêu chuẩn của ngành và luật pháp Việt Nam.
- 🔑 Hơn thế nữa, Công ty hàng năm còn trích ra một phần lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh để thực hiện các công tác xã hội, hưởng ứng các phong trào đền ơn đáp nghĩa, quyên góp ủng hộ các hộ nghèo, gia đình gặp khó khăn, thiên tai do bão lũ gây ra,...

## Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- ✎ Trờ hoá đội ngũ cán bộ lãnh đạo có năng lực quản lý tốt, có tài có đức và yêu nghề. Tuyển dụng, đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, nắm vững và thực hành tốt các tiêu chuẩn quốc tế về ngành dược.
- ✎ Có chính sách lương, thưởng hợp lý góp phần thu hút và giữ nhân tài, kích thích sáng tạo ý tưởng mới nhằm đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh, tiết kiệm chi phí,... nhằm mở rộng thị phần và tăng lợi nhuận cho Công ty.
- ✎ Tìm kiếm thêm đối tác chiến lược trong và ngoài nước. Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Nâng cao giá trị thương hiệu thông qua việc mở rộng thị phần trong nước, tận dụng và khai thác lợi thế của các hệ thống phân phối.
- ✎ Tối thiểu hoá chi phí bằng việc tận dụng nguồn lực sẵn có về công nghệ, nhân công, thị trường để sản xuất những sản phẩm thuốc có giá thành rẻ nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng nhằm phục vụ cho những khách hàng bình dân.
- ✎ Tập trung vào mục tiêu hướng đến thị trường tiềm năng của những thuốc chuyên khoa đặc trị có giá trị cao, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế để phục vụ trực tiếp trong các cơ sở điều trị.
- ✎ Cơ sở vật chất phải được đảm bảo đáp ứng tốt nhất cho dự trữ, bảo quản và phân phối theo các tiêu chuẩn của ngành dược, nhằm mục đích thực hiện việc phân phối một cách chuyên nghiệp, nhanh chóng, kịp thời và đầy đủ.
- ✎ Đảm bảo nguồn tài chính phục vụ cho các mục tiêu. Xây dựng chiến lược cạnh tranh về giá trên cơ sở đảm bảo kế hoạch lợi nhuận cho từng thời kỳ nhưng tuân thủ tiêu chí khai thác thị trường một cách lâu dài, bền vững.





## CÁC RỦI RO

### Rủi ro về kinh tế

#### Tốc độ tăng trưởng

Sự tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu nói chung và trong nước nói riêng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của tất cả doanh nghiệp, trong đó có nhóm ngành Dược phẩm. Cụ thể, khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh, đời sống người dân được cải thiện thì nhu cầu y tế, chăm sóc sức khỏe sẽ tăng cao. Điều này làm tăng doanh thu và lợi nhuận của ngành. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, đời sống và thu nhập của dân cư giảm thì nhu cầu về dược phẩm cũng sẽ giảm, kéo theo sự sụt giảm doanh thu của ngành dược nói chung và Bepharco nói riêng. Trong năm 2016, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 6,21%, tuy thấp hơn năm 2015 và không đạt mức kế hoạch đề ra, nhưng do Dược phẩm là sản phẩm thiết yếu nên mức giảm của GDP cũng không ảnh hưởng nhiều đến việc tiêu thụ các sản phẩm về y tế.

#### Lạm phát

Lạm phát cao dẫn đến chi phí đầu vào của các doanh nghiệp gia tăng làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp, từ đó tác động đến doanh thu, lợi nhuận Bepharco. Nhìn chung năm qua, chỉ số CPI bình quân có gia tăng so với năm 2015 nhưng vẫn được duy trì ở mức dưới 5% mà Quốc hội đề ra. Trong khi các ngành trọng điểm khác đều bị ảnh hưởng do lạm phát gia tăng thì các công ty hoạt động trong ngành Dược nói chung và Bepharco nói riêng lại ít chịu tác động, do đây là ngành thiết yếu và chịu sự giám sát chặt chẽ của Nhà nước về giá bán, được điều chỉnh tăng theo đà tăng của CPI nhưng mức tăng chậm hơn. Điển hình như vào năm 2008 – năm khủng hoảng của nền kinh tế Việt Nam với mức lạm phát cao kỷ lục 22,97% nhưng giá thuốc được kiểm tra và duy trì ổn định, không có sự gia tăng đột biến.



**Lãi suất**

Để phục vụ cho quá trình đầu tư kinh doanh của Công ty, Bepharco có sử dụng nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại. Cụ thể, trong năm qua dư nợ ngắn hạn là 372,42 tỷ đồng, chiếm 99,95% tổng nợ phải trả, còn lại là các khoản nợ dài hạn. Vì vậy, bất kỳ sự thay đổi về chính sách tiền tệ, lãi suất cho vay cũng sẽ tác động trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Bepharco trong tương lai. Nếu lãi suất cho vay tăng sẽ làm tăng chi phí lãi vay, tăng chi phí hoạt động làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Công ty. Do đó, để hạn chế tác động của lãi suất, Bepharco luôn chú tâm đến việc quản lý nợ vay, áp dụng nhiều biện pháp nhằm thắt chặt chi phí như giảm vốn vay từ ngân hàng và thay bằng các nguồn vốn khác có chi phí thấp hơn, đồng thời tăng cường huy động vốn từ các cổ đông của Công ty qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ làm giảm chi phí lãi vay từ các khoản nợ cho Công ty.



## Rủi ro đặc thù ngành

### Rủi ro sản phẩm

Rủi ro sản phẩm đến từ việc xuất hiện vấn nạn hàng giả, hàng nhái tràn lan trên thị trường làm ảnh hưởng đến hình ảnh và uy tín chất lượng của Công ty. Để hạn chế vấn đề này và giữ vững thương hiệu cho Công ty thì các sản phẩm của Bepharco đều được đóng gói cẩn thận, có tem chứng nhận hàng giả, đảm bảo an toàn và chất lượng sử dụng.

### Rủi ro cạnh tranh

Hiện nay, mạng lưới phân phối của Bepharco đã được trải rộng trên khắp cả nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh ngành dược Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh, ngày càng nhiều các doanh nghiệp mới gia nhập ngành với nhiều hình thức làm gia tăng tính cạnh tranh lẫn nhau giữa các doanh nghiệp.

Ngoài ra, yếu tố cạnh tranh về tính đa dạng của sản phẩm trên thị trường cũng là một vấn đề cần sự quan tâm đặc biệt của Công ty. Với trình độ công nghệ ngày càng phát triển, các doanh nghiệp trong ngành dược dần đa dạng hóa các dòng sản phẩm trong nước, đáp ứng nhu cầu phong phú của người tiêu dùng. Ngoài ra, các dòng sản phẩm ngoại nhập với thương hiệu và chất lượng cao luôn là một rủi ro đối với sản phẩm nội. Do đó, quản lý rủi ro cạnh tranh là yếu tố mà Bepharco luôn xem trọng nhằm giữ vững thị phần cũng như vị thế của Công ty trong khu vực và trên cả nước.



### Rủi ro tỷ giá

Trong hoạt động kinh doanh của Công ty, hầu hết các sản phẩm được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài. Do đó, Công ty sẽ bị tác động nhiều bởi những biến động về tỷ giá. Để giảm thiểu ảnh hưởng của loại rủi ro này, Bepharco đã tiến hành theo dõi các diễn biến tỷ giá, nhằm đánh giá, dự đoán quy luật, để có thể hạn chế đến mức tối đa những biến động, gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.







## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

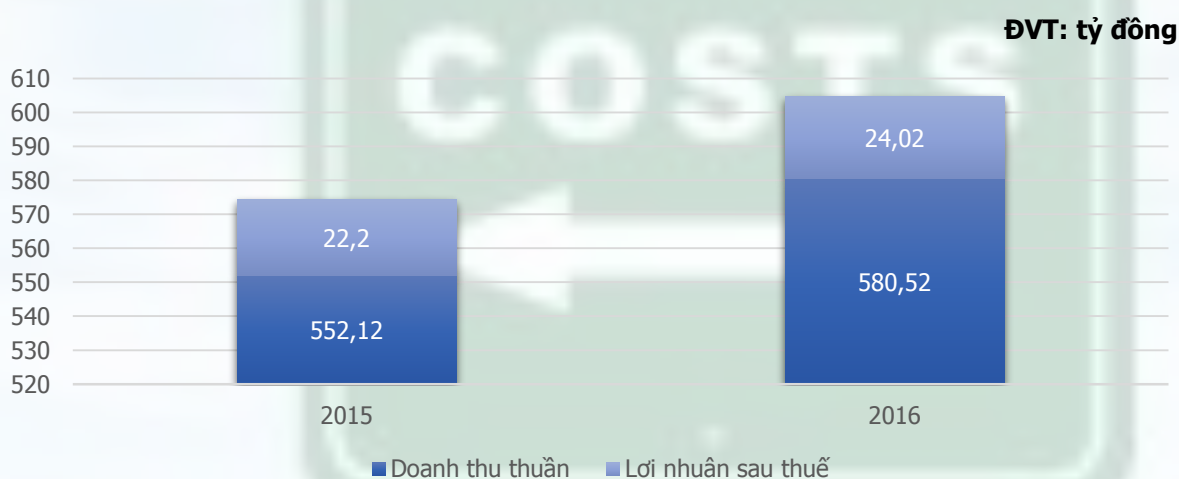
- ✧ **Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**
- ✧ **Tổ chức và nhân sự**
- ✧ **Tình hình đầu tư thực hiện các dự án**
- ✧ **Tình hình tài chính**
- ✧ **Cơ cấu cổ đông, vốn chủ sở hữu**
- ✧ **Báo cáo phát triển bền vững**





## TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

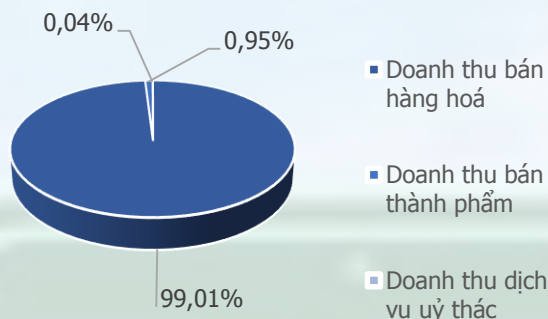
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2015	TH 2016	KH 2016	TH 2016/2015	TH/KH 2016
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	552,12	580,52	580	105,14%	100,09%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	29,61	30,54	-	103,14%	-
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	22,20	24,02	22,5	108,20%	106,76%



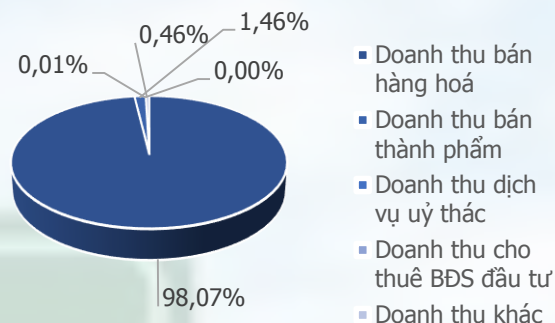
### Cơ cấu doanh thu thuần

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2015	TH 2016	% tăng giảm
1	Doanh thu bán hàng hoá	Tỷ đồng	546,66	569,32	4,15%
2	Doanh thu bán thành phẩm	Tỷ đồng	5,25	8,46	61,14%
3	Doanh thu dịch vụ uỷ thác	Tỷ đồng	0,21	0,035	-83,33%
4	Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	Tỷ đồng	-	0,024	-
5	Doanh thu khác	Tỷ đồng	-	2,67	-

Cơ cấu doanh thu thuần năm 2015



Cơ cấu doanh thu thuần năm 2016



## BENEFITS

Nhìn chung, tình hình sản xuất kinh doanh năm 2016 tốt hơn so với năm 2015. Cụ thể, doanh thu thuần năm 2016 tăng 5,14% từ 552,12 tỷ đồng lên 580,52 tỷ đồng và đã hoàn thành kế hoạch đầu năm do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Giá vốn hàng bán cũng theo đà tăng trưởng khi có sự gia tăng hơn 14,27 tỷ đồng nguyên nhân là do trong năm 2016 Bepharco đã tăng cường công tác mở rộng quy mô kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường hiện nay. Tuy nhiên, tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của giá vốn dẫn đến lợi nhuận cũng gia tăng, trong đó lợi nhuận sau thuế tăng từ 22,20 tỷ đồng lên 24,02 tỷ đồng tương đương tăng 8,20% so với năm 2015 và vượt kế hoạch đề ra hơn 6,76%.

Trong năm 2015, cơ cấu doanh thu thuần được cấu thành từ ba hoạt động: bán hàng hoá, bán thành phẩm và dịch vụ uỷ thác. Trong đó, doanh thu về bán hàng hoá chiếm tỷ trọng chủ yếu với 99,01% tương đương đạt 546,66 tỷ đồng. Tuy nhiên qua năm 2016, ngoài ba hoạt động nêu trên Công ty đã mở rộng thêm các hoạt động kinh doanh như: cho thuê bất động sản đầu tư và các hoạt động khác. Mặc dù trong năm Bepharco có mở rộng thêm các hoạt động khác nhằm gia tăng doanh thu của Công ty nhưng doanh thu chủ yếu vẫn thuộc về mảng bán thuốc với mức doanh thu đạt 569,32 tỷ đồng tăng 4,15% so với năm 2015. Từ đó cho thấy Bepharco vẫn tăng cường công tác mở rộng hoạt động kinh doanh mà vẫn duy trì được hoạt động chủ đạo của Công ty.

Mặt khác, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đã giảm lần lượt từ 75,90 tỷ đồng xuống còn 67,63 tỷ đồng và từ 46,83 tỷ đồng xuống còn 40,18 tỷ đồng, từ đó cho thấy công tác bán hàng cũng như quản lý doanh nghiệp của Bepharco ngày càng hiệu quả, tiết giảm được chi phí nhằm đẩy mạnh việc đầu tư mở rộng thị trường, quy mô của Công ty.



## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Ông Võ Minh Tân	Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT
2	Ông Hoàng Xuân An (***)	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Lê Phước Lễ	Phó Tổng Giám đốc
5	Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Tổng Giám đốc

(\*\*\*) : được bổ nhiệm từ ngày 01/03/2017

### Ông Võ Minh Tân – Tổng Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Năm sinh : 1969  
Địa chỉ thường trú : 15 ấp An Bình, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre  
Trình độ chuyên môn : Dược sỹ  
Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu  
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0% vốn điều lệ



### Bà Trần Thị Thanh Phượng – Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh : 1964  
Địa chỉ thường trú : 275 A4, khu phố 3, Phú Khương, tỉnh Bến Tre  
Trình độ chuyên môn : Dược sỹ  
Số cổ phiếu nắm giữ : 5.200 cổ phiếu (cá nhân sở hữu)  
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0,04% vốn điều lệ





**Ông Nguyễn Văn Nam – Phó Tổng Giám đốc**

Năm sinh : 1958  
Địa chỉ thường trú : 156 Nguyễn Văn Đậu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Trình độ chuyên môn : Dược sỹ  
Số cổ phiếu nắm giữ : 10.445 cổ phiếu (cá nhân sở hữu)  
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0,08% vốn điều lệ



**Ông Lê Phước Lễ – Phó Tổng Giám đốc**

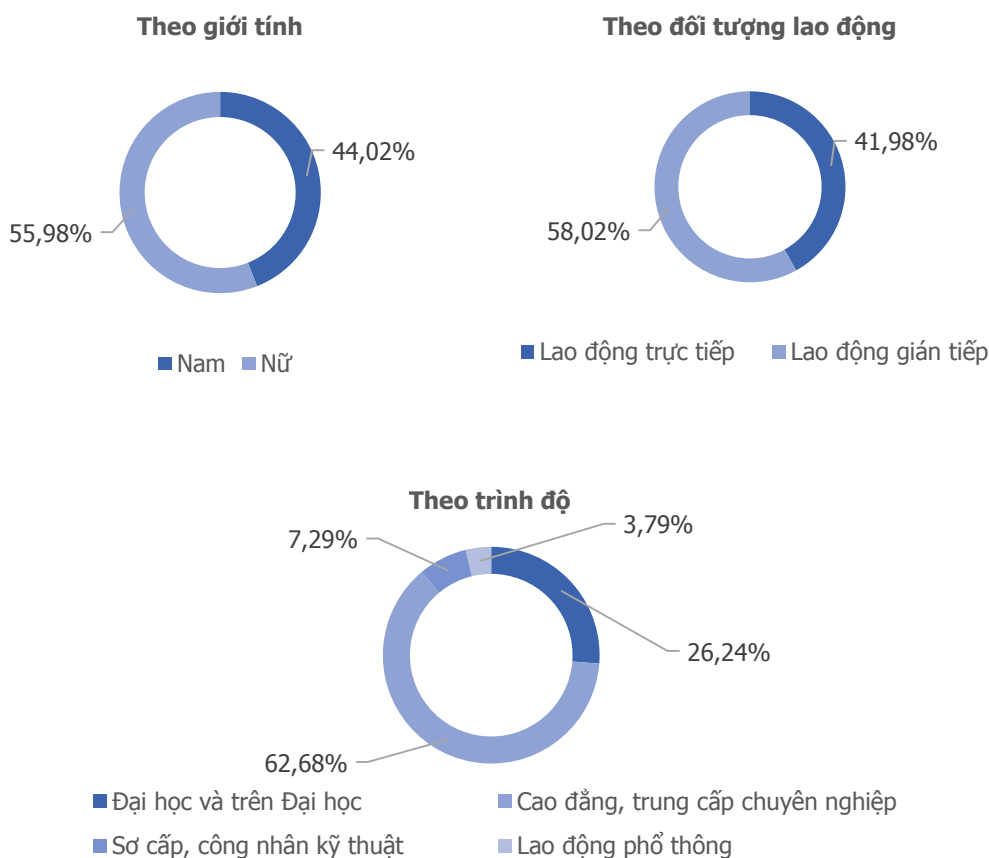
Năm sinh : 1964  
Địa chỉ thường trú : 83B đường Trương Định, phường 6, tỉnh Bến Tre.  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính - Kế toán  
Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu  
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0% vốn điều lệ



**Ông Nguyễn Văn Chí Cường – Kế toán trưởng**

Năm sinh : 1968  
Địa chỉ thường trú : 147/2 Trần Quốc Tuấn, khu phố 2, phường 4, tỉnh Bến Tre  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế  
Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu  
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0% vốn điều lệ





**Những thay đổi trong Ban điều hành, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
<b>I. Hội đồng quản trị</b>				
1	Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên HĐQT		04/04/2016
2	Bà Lê Thị Vân Quỳnh	Thành viên HĐQT		06/04/2016
3	Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	06/04/2016	
4	Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT	06/04/2016	
<b>II. Ban kiểm soát</b>				
1	Ông Lê Phan Trường Long	Thành viên BKS		23/04/2016
2	Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Thành viên BKS	23/04/2016	



**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**Các khoản đầu tư trong năm 2016**

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần Dược phẩm OC	436B/76 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dược phẩm	51,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	725 Đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Sản xuất kinh doanh dược phẩm	50,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CODUPHA	334 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm	23,14%
Công ty Cổ phần Vacxin & Sinh phẩm Nha Trang	26 Hàn Thuyên, TP. Nha Trang	Sản xuất kinh doanh hóa dược, dược phẩm, dược liệu	39,48%





Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Tỷ đồng	450,29	531,85	18,11%
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	552,12	580,52	5,14%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	Tỷ đồng	21,61	26,96	24,76%
4	Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	8,00	3,57	-55,38%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	29,61	30,54	3,14%
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	22,20	24,02	8,20%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

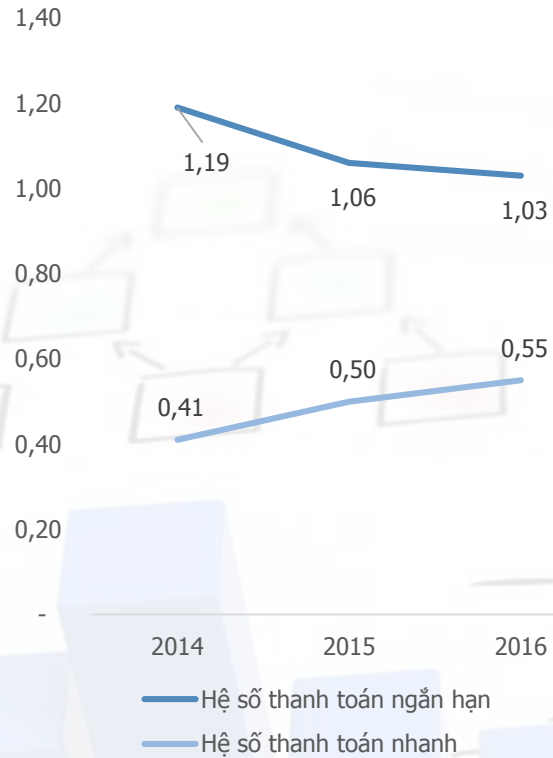
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,19	1,06	1,03
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,41	0,50	0,55
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>				
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	71,00	74,72	70,06
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	241,00	295,55	233,95
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>				
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,72	2,35	2,40
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,77	1,44	1,18
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>				
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,17	4,02	4,14
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	12,74	21,49	17,59
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,84	5,79	4,89
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	1,84	3,91	4,64



**Khả năng thanh toán**

Chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong năm 2016 là 1,03 lần, thấp nhất trong những năm gần đây. Thế nhưng, so với năm 2015 thì chỉ số này có sự sụt giảm nguyên nhân là do nợ ngắn hạn của Bepharco năm qua đã tăng hơn 36 tỷ đồng chủ yếu đến từ khoản phải trả cho người cung cấp sản phẩm và do Công ty đầu tư hợp tác với Tổng công ty Dược Việt Nam. Điều này cho thấy Bepharco đang ngày càng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh bằng việc đầu tư vào chuỗi các Công ty cùng ngành.

**Khả năng thanh toán**  
ĐVT: lần

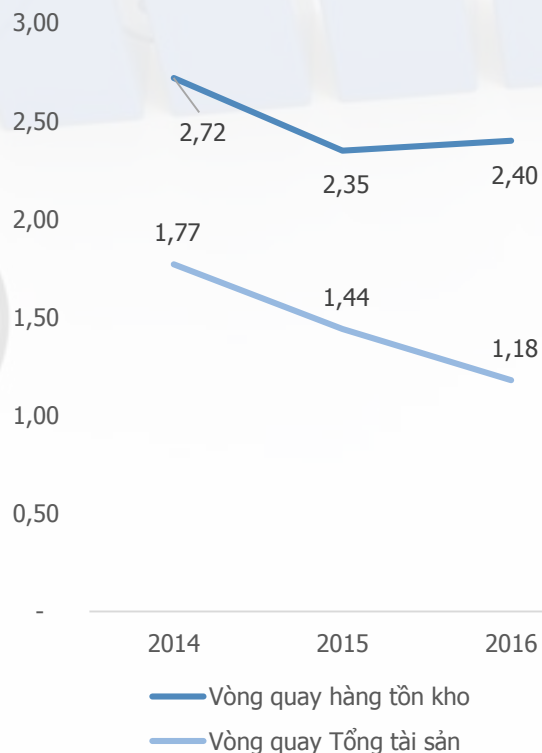


**Năng lực hoạt động**

Trong năm 2016, vòng quay hàng tồn kho của Bepharco tăng từ 2,35 vòng lên 2,40 vòng so với cùng kỳ năm trước. Lý do của sự gia tăng này phải kể đến giá vốn hàng hoá nhập khẩu đã tăng hơn 6 tỷ đồng so với năm 2015 trong khi số sản phẩm nhập kho đã được phân phối lại cho các đại lý, cửa hàng bán lẻ, bệnh viện,... Điều này cho thấy lượng tiêu thụ sản phẩm của Bepharco ngày càng tăng, công tác mở rộng kinh doanh đạt hiệu quả cao.

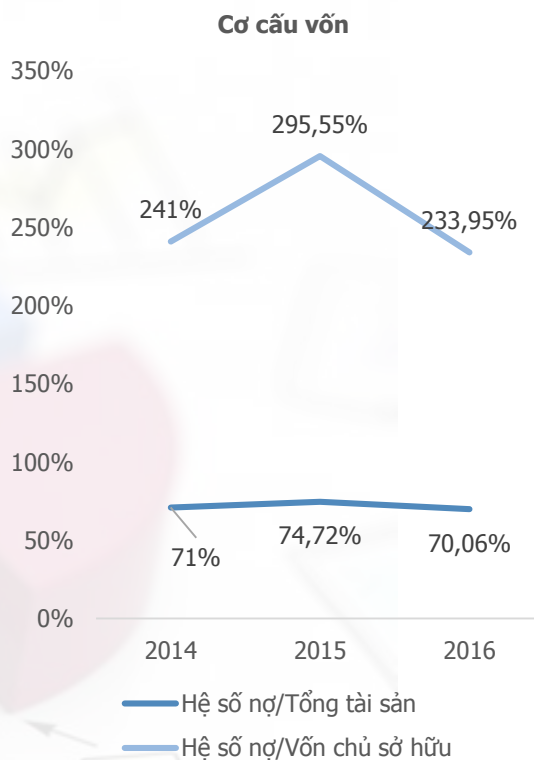
Ngoài ra, vòng quay Tổng tài sản của Bepharco có sự sụt giảm từ 1,44 vòng xuống còn 1,18 vòng. Nguyên nhân là do trong năm Công ty có các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và tài sản cố định nhằm phục vụ cho công tác mở rộng quy mô sản xuất, dẫn đến giá trị Tổng tài sản của Bepharco gia tăng đáng kể, cụ thể tăng hơn 81 tỷ đồng so với năm 2015.

**Năng lực hoạt động**  
ĐVT: vòng



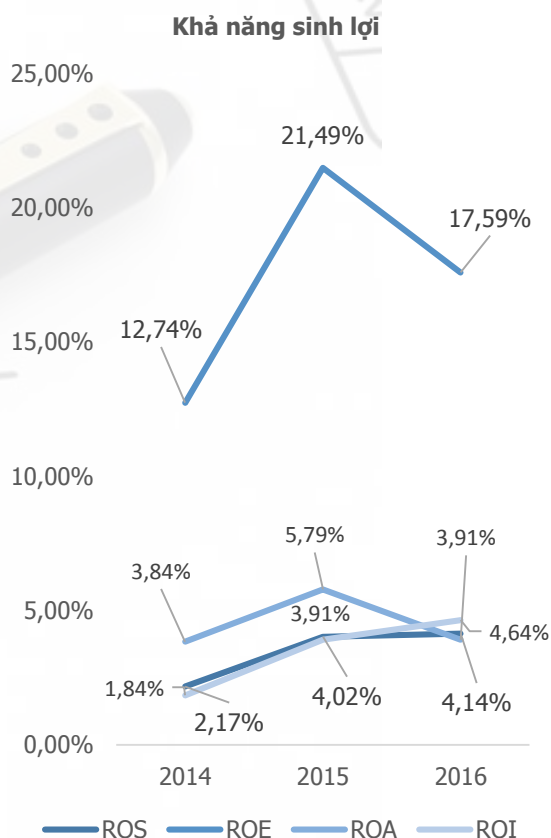
### Cơ cấu vốn

Năm 2016, cơ cấu vốn của Bepharco có sự thay đổi đáng kể, tỷ lệ vốn chủ sở hữu và tổng nợ phải trả đều gia tăng, trong đó vốn chủ sở hữu tăng 45,42 tỷ đồng và khoản nợ tăng hơn 35 tỷ đồng. Nguyên nhân kể đến là do hiệu quả của công tác mở rộng thị trường, quy mô kinh doanh dẫn đến doanh thu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty đều tăng so với năm 2015. Thế nhưng do tốc độ tăng của nợ không cao bằng tốc độ tăng của vốn chủ đã làm cho chỉ số về cơ cấu vốn có xu hướng giảm so với năm 2015, cụ thể Hệ số nợ/Tổng tài sản giảm từ 74,72% xuống còn 70,06% và Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu giảm từ 295,55% xuống 233,95%.



### Khả năng sinh lời

Chỉ số ROS, ROI của Bepharco trong năm 2016 đã tăng lần lượt từ 4,02% lên 4,14% và từ 3,91% lên 4,64%, mức tăng này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Bepharco có xu hướng tăng trong các năm gần đây. Bên cạnh đó, chỉ số ROE trong năm 2016 giảm từ 21,49% xuống 17,59%, điều này không thể hiện rằng khả năng sử dụng vốn chủ của Bepharco là không hiệu quả, mà do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế không bằng tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu. Đồng thời, chỉ số ROA cũng giảm từ 5,79% xuống còn 4,89%, nguyên nhân cũng do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế vẫn chưa bằng tốc độ tăng của Tổng tài sản. Từ đó cho thấy trong năm 2016, Bepharco đã có những bước tiến cơ bản trong quá trình mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và đạt được những kết quả rất khả quan.





## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thông tin về cổ phiếu

<b>Vốn điều lệ</b>	123.144.940.000 đồng
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	12.314.494 cổ phiếu
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	12.314.494 cổ phiếu
<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	0 cổ phiếu
<b>Mệnh giá</b>	10.000 đồng/cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	12.314.494 cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	0 cổ phiếu

### Cơ cấu cổ đông tại ngày 22/03/2017

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
<b>I</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>593</b>	<b>11.923.915</b>	<b>96,83%</b>
1	Cá nhân	575	5.346.442	43,42%
2	Tổ chức	18	6.577.473	53,43%
<b>II</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>26</b>	<b>390.579</b>	<b>3,17%</b>
1	Cá nhân	18	221.524	1,80%
2	Tổ chức	8	169.055	1,37%
<b>Tổng Cộng</b>		<b>619</b>	<b>12.314.494</b>	<b>100,00%</b>

### Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Hình thức phát hành	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.154.857	11.548.570.000
2	ESOP	373.000	3.730.000.000
3	Cổ đông hiện hữu	3.086.829	30.868.290.000
<b>Tổng Cộng</b>		<b>4.614.686</b>	<b>46.146.860.000</b>

### Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

### Các chứng khoán khác

Không có



# BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



### Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu của Bepharco chủ yếu dùng để phục vụ cho việc sản xuất thuốc, bao gồm các nguyên liệu đầu vào, bao gói, khí, dung môi, chất phụ gia, thuốc thử và các vật liệu nhãn mác,... Vì vậy trong cơ cấu nguyên liệu của Công ty không có nguyên liệu tái chế. Tất cả các nguyên liệu và sản phẩm đều được bảo quản trong điều kiện phù hợp ngay sau khi nhận hàng hoặc điều chế đến khi thuốc được xuất đem đi sử dụng và phân phối. Là doanh nghiệp có Nhà máy Dược phẩm đạt chuẩn GMP – WHO, Bepharco cam đoan các nguyên liệu đầu vào đều được mua từ những nhà cung cấp uy tín hoặc mua trực tiếp của hãng sản xuất, đảm bảo về chất lượng và an toàn sử dụng. Tất cả nguyên liệu trước khi nhập kho đều được kiểm tra, đóng gói cẩn thận theo đúng với đơn hàng đã đặt. Ngoài ra, Công ty còn sử dụng một số hương liệu và phẩm màu để tạo hương vị và màu sắc cho sản phẩm. Các loại hóa chất trên đều được Bộ y tế cấp phép sử dụng, đảm bảo không gây hại đến sức khỏe con người.





### Tiêu thụ năng lượng

Để vận hành các hệ thống máy móc chuyên dụng, thiết bị sản xuất tại nhà máy dược phẩm cũng như giúp vận chuyển hàng hóa, lưu trữ và bảo quản nguyên vật liệu, Berphaco đã sử dụng nguồn năng lượng tiêu thụ chủ yếu từ điện năng, các loại xăng dầu,... Tổng chi phí sử dụng trong năm là 5.611.585.449 đồng, cụ thể như sau:

Nội dung	Thành tiền (đồng)
Tiền điện	1.046.312.935
Nguyên liệu (chạy máy đèn, máy bơm nước)	1.556.050
Xăng, dầu công tác	2.505.168.260
Dầu vận chuyển hàng hóa	2.058.548.204

### Tiêu thụ nước

Bepharco đảm bảo nguồn nước dùng trong sản xuất và kinh doanh luôn phù hợp với mục đích sử dụng, không thải ra môi trường các nguồn nước bẩn hoặc bị ô nhiễm. Ngoài ra, việc tiêu thụ nước của Công ty còn được dùng cho các hoạt động sinh hoạt tại văn phòng và các chi nhánh. Tuy nhiên, mức độ sử dụng là không đáng kể, chỉ chiếm một phần trong tổng chi phí của Bepharco.

## Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm 2016, Bepharco luôn tuân thủ tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không để phát sinh các trường hợp vi phạm có liên quan về môi trường. Hàng năm, Công ty đều mời Khoa Vệ sinh Lao động – Môi trường thuộc Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh đến kiểm tra và đo đạc. Qua đó, giúp Công ty cải thiện môi trường, điều kiện làm việc ngày càng tốt hơn.

## Chính sách liên quan đến người lao động

### Chính sách lương thưởng

- ✎ Xây dựng chính sách lương, thưởng, phúc lợi phù hợp với ngành nghề hoạt động, trình độ chuyên môn, năng lực làm việc của từng nhân viên Công ty.
- ✎ Ngoài các mức lương và phụ cấp cố định thì định kỳ hàng tháng, Công ty còn có những chính sách khen thưởng cho các cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung của Công ty

### Chính sách đào tạo

- ✎ Chú trọng đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên thông qua các khoá đào tạo chuyên ngành phù hợp với trình độ, năng lực, vị trí công tác hiện tại, định hướng phát triển trong tương lai của Công ty.

### Chính sách phúc lợi

- ✎ Để cán bộ công nhân viên phát huy được trách nhiệm cũng như năng lực làm việc của mình, Berphaco luôn bảo đảm môi trường làm việc tốt cho người lao động như: Nhà máy được phẩm đầy đủ ánh sáng, không khí, điều kiện vệ sinh, đảm bảo chế độ an toàn lao động, vệ sinh lao động, trang bị đồ bảo hộ.
- ✎ Toàn thể nhân viên Công ty đều được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cá bộ nhân viên Công ty.

## Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- ✎ Trong Công ty có tổ chức công đoàn luôn thực hiện tốt nghĩa vụ như: bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, hàng năm Công ty luôn tổ chức các hoạt động khám bệnh từ thiện, quyên góp quỹ ủng hộ đồng bào miền Trung bị lũ lụt, các phong trào đền ơn đáp nghĩa, tài trợ giáo dục, hỗ trợ bệnh nhân nghèo và người tàn tật,... góp phần cải thiện cộng đồng và xã hội.

## Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

- ✎ Không có







03



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ✧ **Đánh giá về kết quả sản xuất kinh doanh**
- ✧ **Tình hình tài chính**
- ✧ **Những cải tiến trong năm**
- ✧ **Kế hoạch phát triển trong tương lai**
- ✧ **Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội**



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	552,12	580,52	5,14%
2	Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	425,64	439,91	3,35%
3	Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	126,48	140,60	11,16%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	34,17	3,83	-88,79%
5	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	16,31	13,63	-16,43%
6	Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	75,90	67,63	-10,90%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	46,83	40,18	-14,20%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tỷ đồng	21,61	26,96	24,76%
9	Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	8,00	3,57	-55,38%
10	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	29,61	30,54	3,14%
11	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	22,20	24,02	8,20%

- Hiện nay, thị trường thuốc tại Việt Nam chủ yếu được cung ứng bởi hai nguồn chính, thứ nhất là thuốc sản xuất trong nước và thứ hai là thuốc nhập khẩu. Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp dược trong nước cũng đã có những bước tiến đáng kể, đơn cử như là việc sản xuất dược phẩm trong nước đã đáp ứng được khoảng trên 50% nhu cầu sử dụng thuốc của người dân. Tuy nhiên, trên thực tế thì ngành dược Việt Nam vẫn còn đang phải đối mặt với nhiều thử thách. Thị trường dược phẩm trong nước đã bị thuốc ngoại chiếm giữ đến khoảng 60% thị phần, đa số các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa có khả năng sản xuất ra những loại thuốc đặc trị, mà chủ yếu vẫn là thuốc thông thường nhưng chủng loại thì chưa phong phú. Ngoài ra, nhiều loại thuốc trong nước mặc dù có chất lượng tương đương với thuốc ngoại nhập nhưng do vẫn chưa xây dựng được thương hiệu cho chính mình nên khả năng cạnh tranh vẫn còn thấp.

- Trong năm 2016, tình hình sản xuất kinh doanh của Bepharco có sự gia tăng đáng kể về doanh thu thuần khi đạt 580,52 tỷ đồng, tăng 5,14% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã không ngừng cải thiện chính sách bán hàng hợp lý, đa dạng hóa các nguồn hàng... làm cho lượng tiêu thụ thuốc của Công ty ngày càng tăng. Bên cạnh đó, công nghệ khoa học tiên tiến như hiện nay đã làm cho giá thuốc đầu vào có xu hướng giảm đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng so với năm 2015, cụ thể tăng từ 22,20 tỷ đồng lên 24,02 tỷ đồng tương đương tăng 8,20%.
- Đây là kết quả rất đáng khích lệ trong bối cảnh còn khó khăn chung của nền kinh tế và rủi ro bởi biến động tỷ giá ngoại tệ,... Và điều quan tâm nhất là trong năm qua Công ty đã tạo được sự chuẩn bị rất tốt cho chu kỳ tăng trưởng mới đó là: tiếp tục cấu trúc lại tổ chức nhân sự và mạng lưới kinh doanh; thực hiện các mục tiêu đầu tư trọng tâm vào một số doanh nghiệp thuộc chuỗi giá trị của ngành dược.
- Hơn thế nữa, Bepharco đang tăng cường đầu tư vào các doanh nghiệp sản xuất cùng ngành nhằm đa dạng nguồn cung cấp về sản phẩm cũng như phòng tránh rủi ro về sự thiếu hụt nguồn đầu vào.

#### **Những mặt đạt được trong năm 2016**

- Cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, riêng chỉ tiêu doanh thu chỉ đạt 97,9% kế hoạch Đại hội Cổ đông giao, hoàn tất cơ bản việc đầu tư chiến lược vào chuỗi giá trị ngành Dược
- Thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao đời sống cho người lao động, ổn định Công ty.
- Thực hiện cơ cấu sắp xếp lại nhân sự một số phòng ban chức năng để đảm bảo nhu cầu hoạt động Công ty và đề xuất bổ nhiệm một số chức danh quản lý đáp ứng nhu cầu chuyên môn.

#### **Những mặt chưa đạt được trong năm 2016**

- Chưa có giải pháp phát triển mạng lưới tương xứng với lợi thế hiện có của Công ty, đơn cử như chưa tăng cường nghiên cứu tìm kiếm thêm đối tác mới cũng như nghiên cứu sản phẩm mới. Nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2016, Công ty đã tập trung công tác đầu tư vào chuỗi giá trị ngành Dược, xây dựng chiến lược, định hướng phát triển, cơ cấu tổ chức nhân sự, triển khai hệ thống ERP nên chưa đầu tư có chiều sâu vào công tác phát triển mạng lưới.
- Chưa khai thác tối đa công suất hoạt động của nhà máy sản xuất thuốc nước.

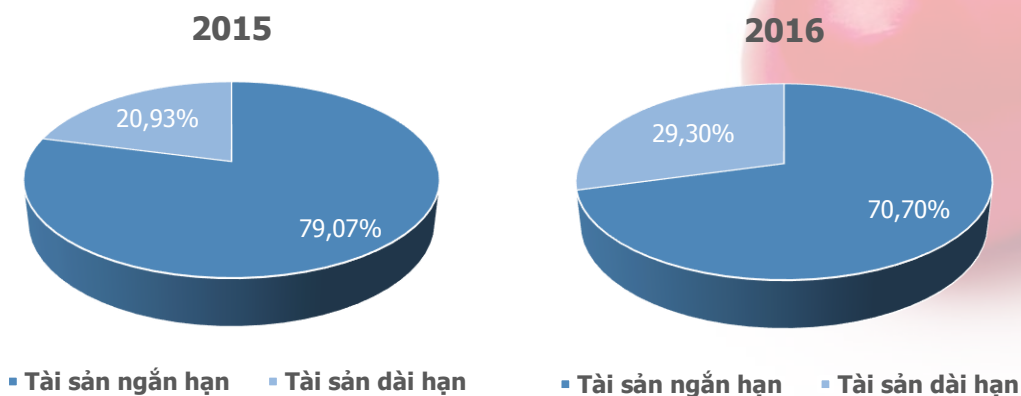


## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### Tình hình tài sản

Chi tiêu	ĐVT	31/12/2015	31/12/2016	% tăng/giảm
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>356,03</b>	<b>384,29</b>	<b>7,94%</b>
Tiền, các khoản tương đương tiền	Tỷ đồng	43,60	40,53	-7,04%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tỷ đồng	5,88	21,01	257,31%
Các khoản phải thu	Tỷ đồng	114,25	139,33	21,95%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	187,87	178,94	-4,75%
Tài sản ngắn hạn khác	Tỷ đồng	4,44	4,49	1,13%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>94,26</b>	<b>147,56</b>	<b>56,55%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	Tỷ đồng	0,23	0,33	43,48%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	27,38	65,81	140,36%
Tài sản dở dang dài hạn	Tỷ đồng	0,66	0,11	-83,33%
Đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ đồng	63,10	73,66	16,74%
Tài sản dài hạn khác	Tỷ đồng	3,49	7,64	118,91%
<b>Tổng tài sản</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>450,29</b>	<b>531,85</b>	<b>18,11%</b>

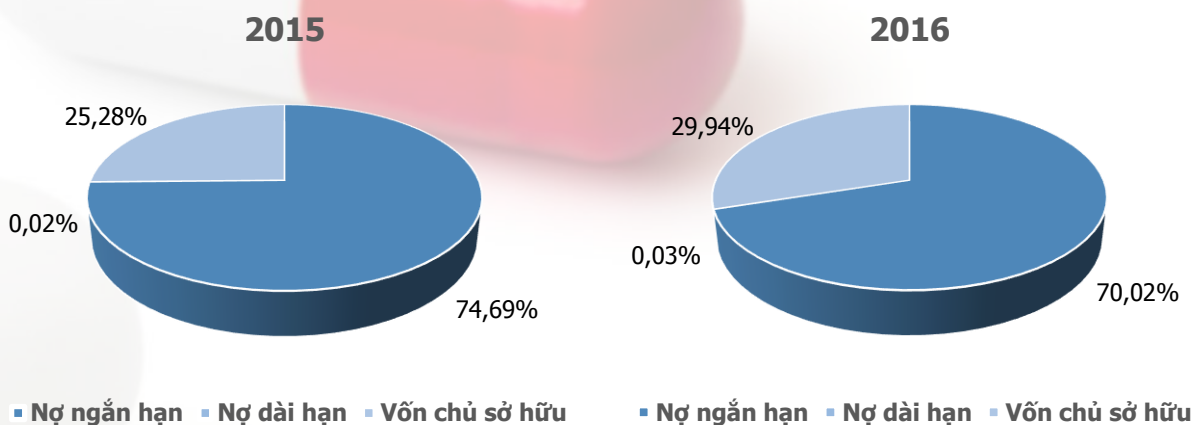
- Tổng tài sản năm 2016 là 517,32 tỷ đồng, tăng 81,56 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ tăng 18,11% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng này là do sự gia tăng 53,3 tỷ đồng của tài sản dài hạn, chủ yếu là tài sản cố định tăng 140,36% so với năm 2015. Nguyên nhân do trong năm 2016, Công ty đã hợp nhất kinh doanh làm cho giá trị tài sản về thiết bị, máy móc, nhà cửa,... tăng lên đáng kể.



Tình hình nợ phải trả

Chi tiêu	ĐVT	31/12/2015	31/12/2016	% tăng/giảm
Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	336,34	372,42	10,73%
Nợ dài hạn	Tỷ đồng	0,11	0,17	54,55%
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>336,45</b>	<b>372,59</b>	<b>10,74%</b>
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>113,84</b>	<b>159,26</b>	<b>39,90%</b>

Tại thời điểm 31/12/2016, cơ cấu Tổng tài sản của Công ty được hình thành bởi nguồn vốn chủ sở hữu là 159,26 tỷ đồng và nguồn nợ phải trả là 372,59 tỷ đồng. So với năm 2015, vốn chủ sở hữu đã tăng 45,42 tỷ đồng tương đương 39,90%, chủ yếu do việc gia tăng nguồn vốn từ lợi ích của cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận giữ lại. Thế nhưng tốc độ tăng trưởng của vốn chủ sở hữu không cao bằng tốc độ tăng trưởng của tài sản. Bên cạnh đó, Tổng nợ phải trả của Bepharco cũng gia tăng từ 336,45 tỷ đồng lên 372,59 tỷ đồng, tương đương tăng 10,74% so với năm 2015. Tuy nhiên, mức tăng của tổng nợ không bằng so với mức tăng của vốn chủ sở hữu. Nguyên nhân Tổng nợ tăng chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng 36,08 tỷ đồng, cụ thể là tăng khoản phải trả cho người bán và phải trả ngắn hạn khác. Qua đó cho thấy Công ty đang mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng lượng cầu về thuốc ngày càng tăng như hiện nay.





## NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

### Về hoạt động kinh doanh

- Bepharco đã hoàn thành cơ bản việc đầu tư vào chuỗi các Công ty cùng ngành để phát triển thị trường, mở rộng danh mục sản phẩm và mạng lưới kinh doanh.
- Nâng cao quá trình đào tạo, cập nhật kiến thức, đầu tư, hoàn thiện hệ thống quản lý thông qua phần mềm quản trị ERP nhằm thúc đẩy công tác quản lý và bán hàng. Các đơn vị trực thuộc Công ty có toàn quyền xây dựng và quyết định kế hoạch bán hàng chi tiết, kế hoạch nhập xuất tồn hàng hóa nhằm linh hoạt và phù hợp với tình hình thực tế trong khu vực qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

### Về quản trị nguồn nhân lực

- Trong năm 2016, nhân sự được cấu trúc lại theo hướng tinh gọn và chất lượng với các chế độ khuyến khích đặc biệt nhằm khích lệ tinh thần làm việc cũng như thu hút thêm nhiều nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ cho Công ty. Việc sắp xếp, bố trí nhân sự giữa các phòng ban được thực hiện phù hợp với năng lực và trình độ chuyên môn của từng người, góp phần đảm bảo hoạt động hiệu quả cũng như tiết giảm được các chi phí quản lý.
- Xây dựng chính sách khen thưởng, hệ thống thang bảng lương phù hợp tình hình sản xuất kinh doanh nhằm tạo động lực cho người lao động phát huy năng lực, sức sáng tạo của mình, góp phần vào sự mở rộng, phát triển Công ty trong tương lai.



## TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

- Công ty đã thực hiện tốt chính sách và pháp luật của nhà nước, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế, tham gia tốt các công tác xã hội, thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn lao động, môi trường, phòng chống cháy nổ,...
- Ngoài ra, Bepharco là doanh nghiệp thuộc ngành dược do đó công tác bảo vệ môi trường cũng như chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng xã hội được ban lãnh đạo Công ty rất quan tâm và chú trọng. Thường xuyên có các khoá đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn để ngày càng tạo ra những sản phẩm mới nhằm chăm lo đời sống người dân tốt hơn.

## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI



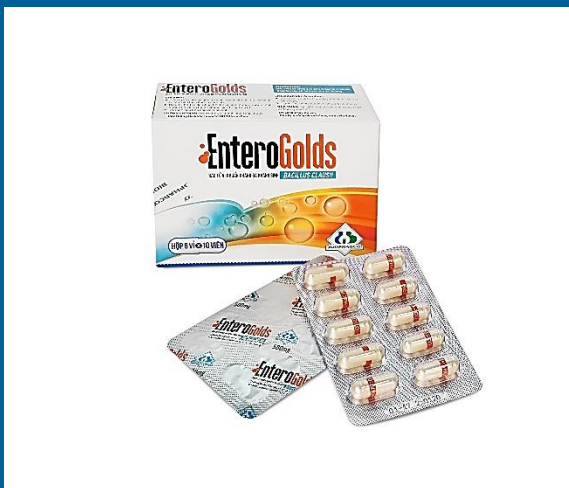
Trong năm 2017, mục tiêu về doanh thu và lợi nhuận của Công ty như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2017
<b>1</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
-	Doanh thu	Đồng	690.000.000.000
-	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	36.375.000.000
-	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	29.100.000.000
<b>2</b>	<b>Hợp nhất</b>		
-	Doanh thu	Đồng	746.000.000.000
-	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	37.005.000.000
-	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	29.604.000.000

Căn cứ thực hiện kế hoạch:

- ✎ Đẩy mạnh nâng cấp, đầu tư vào hệ thống các công ty thuộc chuỗi giá trị của ngành dược phẩm thông qua việc tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con, công ty liên kết.
- ✎ Tiếp tục nghiên cứu nhằm phát triển mạnh hơn nhóm sản phẩm nhập khẩu thông qua việc mở rộng thêm khách hàng mới cũng như chủng loại theo nhu cầu và xu hướng điều trị. Đồng thời mở rộng nhóm sản phẩm phân phối không những trong lĩnh vực hóa dược mà còn cả sản phẩm đông dược, vắc xin, thực phẩm chức năng,...
- ✎ Nâng cao thương hiệu, uy tín, vị thế của Công ty thị tại trường trong nước bằng cách mở rộng mạng lưới phân phối, thực hiện thêm nhiều chương trình khuyến mãi bên cạnh giới thiệu các sản phẩm mới, phát huy lợi thế hàng nhập khẩu hiện có, đẩy mạnh bán hàng sản xuất và liên doanh liên kết nhằm phấn đấu trở thành nhà phân phối lớn, chuyên nghiệp, có uy tín trong lĩnh vực Dược phẩm ở Việt Nam.
- ✎ Tăng cường công tác đào tạo, thu hút và phát triển nguồn nhân lực, triển khai cơ cấu lại nhân sự, tổ chức hoạt động cho toàn Công ty. Bên cạnh đó, ban lãnh đạo Công ty tiếp tục cải cách chính sách tiền lương, tiền thưởng, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CBCNV theo phân hạng, tạo điều kiện và khuyến khích CBCNV học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Thường xuyên rà soát, đánh giá, sắp xếp lại nhân sự các bộ phận trực thuộc Công ty theo hướng tinh gọn và hiệu quả.





04



## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- ✧ **Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty**
- ✧ **Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc**
- ✧ **Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**



## ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

### Đánh giá tình hình chung của ngành Dược trong năm 2016

- Nước ta đã và đang hội nhập với nền kinh tế toàn cầu đã tạo cho các doanh nghiệp trong nước nói chung và doanh nghiệp trong ngành dược nói riêng nhiều cơ hội để phát triển hơn, cụ thể là thị trường dược phẩm trong nước là thị trường tăng trưởng mạnh nhất khu vực châu Á với tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2010-2015 là 17-20% và dự báo đến năm 2017, tốc độ tăng trưởng của thị trường sẽ cao hơn 17%. Song song với đó, những thách thức cũng là vấn đề mà các doanh nghiệp ngành dược như Bepharco cần phải đổi mới.
- Bên cạnh đó, chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghiệp dược Việt Nam cũng đang đi theo hướng tích cực, chuyển giao công nghệ trong sản xuất dược phẩm, vắc xin, hóa dược và kháng sinh,... Luật dược sửa đổi 2016 cũng có nhiều chính sách mới của nhà nước với nhiều ưu đãi đầu tư sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin.
- Trong thời gian qua, một số công ty dược phẩm trong nước đã thu hút được các cổ đông chiến lược là các tập đoàn nổi tiếng nước ngoài. Đây chính là chất xúc tác mạnh mẽ lên thị trường Việt Nam và cũng là lý do cổ phiếu ngành dược tăng trưởng hàng đầu trong năm 2016.

### Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty

- Trong năm qua, Công ty đã hoàn thành cơ bản mục tiêu mở rộng mạng lưới kinh doanh vào ngành Dược thông qua việc đầu tư chiến lược vào các Công ty trong chuỗi giá trị và kênh phân phối của ngành Dược.
- Việc sử dụng vốn, sử dụng tài sản nhà xưởng, kho bãi rất hợp lý và hiệu quả.
- Công ty luôn chấp hành tốt các quy định của ngành, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt nghĩa vụ thuế.
- Tiền lương vẫn được duy trì ổn định, đảm bảo việc làm cho người lao động. Các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm lao động luôn được thực hiện theo đúng quy định Pháp luật. Luôn chăm lo đời sống của cán bộ công nhân viên ổn định về cả tinh thần lẫn vật chất để tạo sự phấn khởi, yên tâm và mọi người cùng ra sức cống hiến cho Công ty.
- Nhằm chia sẻ những thành quả đạt được cho những hoàn cảnh khó khăn, các hoạt động cộng đồng, xã hội, luôn được Công ty quan tâm, tài trợ đầu tư như: tài trợ xây dựng Hội trường Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Quỹ phẫu thuật tim cho Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo và Người tàn tật tỉnh Bến Tre, khám bệnh và cấp phát thuốc miễn phí tại Ninh Thuận,...

## ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



- Trong năm 2016, Hội đồng quản trị thường xuyên kiểm tra công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc, định kỳ có tham gia họp giao ban hàng quý tại Công ty để kịp thời chỉ đạo thông qua các quyết định giao nhiệm vụ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo theo quy chế của Công ty. Tổng Giám đốc Công ty là phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nên việc duy trì chế độ báo cáo được thực hiện liên tục về cho Hội đồng quản trị về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh Công ty.
- Tổng kết năm 2016, Ban Tổng Giám đốc luôn theo sát và đôn đốc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, nhận thức rõ những thuận lợi, khó khăn của Công ty, linh hoạt trong việc điều hành các hoạt động hằng ngày, ban hành các văn bản tài liệu theo đúng thẩm quyền nhằm định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và kiểm soát tốt các rủi ro.

## CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



### Về đối nội:

- Tăng cường và ổn định thị trường, thương hiệu Bepharco đọng lại trong suy nghĩ của mọi người là nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc. Đồng thời giữ vững thị phần và tìm kiếm thêm các khách hàng tiềm năng. Hơn thế nữa làm phong phú, đa dạng thêm mặt hàng thuốc thành phẩm, nguyên dược liệu, thực phẩm chức năng, hoá mỹ phẩm, thiết bị y tế, vắc xin, sinh phẩm,...
- Đảm bảo nguồn tài chính phục vụ mục tiêu. Xây dựng giá bán cạnh tranh trên cơ sở đảm bảo kế hoạch lợi nhuận cho từng thời kỳ nhưng phải tuân thủ tiêu chí khai thác thị trường một cách lâu dài, bền vững.
- Đảm bảo đáp ứng tốt nhất cho công tác dự trữ, bảo quản và phân phối theo các tiêu chuẩn của ngành dược, nhằm mục đích thực hiện việc phân phối một cách chuyên nghiệp, nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Đảm bảo thông tin luôn được xuyên suốt và chính xác.
- Tiếp tục triển khai công tác ổn định tổ chức, cơ cấu, sắp xếp tinh gọn lại nhân sự, khai thác và hoàn thiện hệ thống quản trị thông tin ERP để tăng cường hiệu quả quản lý và đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của Công ty.
- Chăm lo đời sống cho cán bộ công nhân viên lao động về cả tinh thần lẫn vật chất, từng bước tăng thu nhập ổn định đời sống cho người lao động để tạo động lực cho cán bộ công nhân viên hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao phó.

### Về đối ngoại:

- Thường xuyên cập nhật chủ trương, chính sách của Nhà nước để phát huy những lợi thế của ngành Dược, tận dụng mọi điều kiện thuận lợi trong sản xuất kinh doanh.
- Bên cạnh đó, Công ty cần đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống logistics để phục vụ cho việc kinh doanh của Công ty và làm dịch vụ cho các đơn vị khác trong ngành.



05



**BEPHARCO**

## **QUẢN TRỊ CÔNG TY**

- ✧ **Hội đồng quản trị**
- ✧ **Ban Kiểm soát**
- ✧ **Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích**



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ
1	Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Võ Minh Tân	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên HĐQT
4	Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT
5	Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT

#### Ông Phạm Thứ Triệu – Chủ tịch HĐQT

Năm sinh : 1979

Địa chỉ thường trú : 4/19 Phạm Huy Thông, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán - Kiểm toán

Số cổ phiếu nắm giữ : 3.960.000 cổ phiếu (đại diện sở hữu)

Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 51,43% vốn điều lệ



#### Ông Võ Minh Tân – Phó Chủ tịch HĐQT

Năm sinh : 1969

Địa chỉ thường trú : 15 Ấp An Bình, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre

Trình độ chuyên môn : Dược sỹ

Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu

Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0% vốn điều lệ



**Ông Nguyễn Khắc Hanh – Thành viên HĐQT**



Năm sinh : 1978  
Địa chỉ thường trú : 23C Bùi Minh Trực, Phường 6, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế, Cử nhân Luật  
Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu  
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0% vốn điều lệ

**Ông Lê Văn Minh – Thành viên HĐQT**



Năm sinh : 1980  
Địa chỉ thường trú : Quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Đại học Clemson - Hoa Kỳ  
Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu  
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0% vốn điều lệ

**Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thành viên HĐQT**



Năm sinh : 1965  
Địa chỉ thường trú : Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội  
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh  
Số cổ phiếu nắm giữ : 275.000 cổ phiếu (cá nhân sở hữu)  
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 3,57% vốn điều lệ



**Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

**Hoạt động của Ban thư ký**

- 🔗 Thực hiện công bố thông tin bất thường và định kỳ theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và UBCKNN đúng thời gian quy định;
- 🔗 Ghi chép các biên bản họp Hội đồng quản trị;
- 🔗 Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 được tổ chức ngày 23/4/2016;
- 🔗 Hoàn tất hồ sơ chi trả tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2015 bằng tiền;
- 🔗 Hoàn tất hồ sơ phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức lần 2 năm 2015 bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu ESOP cho người lao động;
- 🔗 Thực hiện các công việc khác do Hội đồng quản trị phân công.

**Hoạt động của Hội đồng quản trị**

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp	Tỷ lệ	Lý do không tham dự họp
1	Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch HĐQT	19/19	100%	
2	Ông Võ Minh Tân	Phó Chủ tịch HĐQT	19/19	100%	
3	Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên HĐQT	19/19	100%	
4	Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT	11/18	61%	Bổ nhiệm từ 06/04/2016
5	Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	09/16	56%	Bổ nhiệm từ 06/04/2016

**Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT trong năm 2016**

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	-	14/01/2016	Thông nhất chi tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt.
2	-	26/02/2016	Thông nhất mua thêm cổ phần của Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.
3	-	11/03/2016	Thông nhất ngày tổ chức Đại hội Cổ đông thường niên năm 2016.
4	-	16/03/2016	Thông nhất ủy quyền nhân viên Kế toán ký chứng từ ngân hàng.
5	-	31/03/2016	Thông nhất đề cử nhân sự tham gia ứng cử thành viên Hội đồng quản trị của CTCP Dược Yên Bái.
6	-	04/04/2016	Thông nhất thành lập mới Công ty Cổ phần Dược phẩm OC.

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
7	-	05/04/2016	Thông qua đơn xin từ nhiệm và bổ nhiệm bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị Công ty. Thông nhất ủy quyền tham dự Đại hội cổ đông CTCP Dược phẩm Yên Bái.
8	-	27/04/2016	Thông nhất mức chi phụ cấp năm 2016 cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Thông nhất phê chuẩn giới hạn tín dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
9	-	03/06/2016	Thông nhất định hướng hoạt động thời gian tới. Thông nhất đề cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị Biopharco.
10	-	28/06/2016	Họp Hội đồng quản trị lệ kỳ tháng 06/2016.
11	-	14/07/2016	Họp sơ kết 06 tháng đầu năm 2016.
12	-	28/07/2016	Họp lệ kỳ tháng 07 năm 2016.
13	-	16/08/2016	Họp thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu.
	01/16/HSPHCP - DBT	16/08/2016	Về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu.
	02/16/HSPHCP - DBT	16/08/2016	Về việc xây dựng nguyên tắc xác định giá, giá chào bán cổ phiếu, thời gian thực hiện việc chào bán cổ phiếu.
	03/16/HSPHCP - DBT	16/08/2016	Về việc xác định tiêu chuẩn và danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động.
	04/16/HSPHCP - DBT	16/08/2016	Về việc thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không chào bán hết cho đối tượng khác, giá chào bán và thời gian chào bán cho đối tượng khác.
	05/16/HSPHCP - DBT	16/08/2016	Về việc thông qua phương án sử dụng vốn chi tiết của đợt chào bán.
14	-	30/08/2016	Họp thông nhất góp vốn lần 1 vào công ty OC Pharma.
15	-	20/09/2016	Họp lệ kỳ tháng 09 năm 2016.
16	-	10/10/2016	Họp thông nhất mua thêm cổ phần của Ypharco.
17	-	05/12/2016	Họp thông nhất thay đổi tỷ lệ đầu tư tại một số công ty.
18	-	16/12/2016	Họp đánh giá lại các khoản đầu tư và cơ cấu lại danh mục đầu tư.
19	-	20/12/2016	Họp thông nhất thế chấp tài sản đảm bảo tiền vay.

**Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty**

Hiện chưa có. Tuy nhiên với mô hình tổ chức đơn giản như hiện nay của Bepharco, Hội đồng quản trị vẫn đảm bảo công tác quản lý của Công ty. Trong thời gian tới, khi có các lớp tập huấn, Hội đồng quản trị sẽ cử đại diện tham dự.



## BAN KIỂM SOÁT

### Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Thiện Nhân	Trưởng BKS
2	Bà Phạm Trần Minh Thư	Thành viên BKS
3	Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Thành viên BKS

#### Ông Nguyễn Thiện Nhân – Trưởng BKS

Năm sinh : 1969

Địa chỉ thường trú : 39E đường số 11, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh Tế thương mại

Số cổ phiếu nắm giữ : 13.371 cổ phiếu (cá nhân sở hữu)

Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0,17% vốn điều lệ



#### Bà Phạm Trần Minh Thư – Thành viên BKS

Năm sinh : 1989

Địa chỉ thường trú : 186/8 Hùng Vương, Phường 3, Tỉnh Bến Tre

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán

Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu

Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0% vốn điều lệ



**Ông Nguyễn Thế Quốc Uy – Thành viên BKS**



Năm sinh : 1984

Địa chỉ thường trú : 111B Lý Thánh Tông, P. Tân Thới Hoà, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn : Đại học Tài chính – Ngân hàng

Số cổ phiếu nắm giữ : 0 cổ phiếu

Tỷ lệ cổ phần nắm giữ : 0% vốn điều lệ

**Hoạt động của Ban kiểm soát**

- Ban kiểm soát đã có tham gia các buổi họp định kỳ hàng quý với Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty với các nội dung, kế hoạch làm việc theo tiến trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hàng 06 tháng, kết thúc năm có tham gia trao đổi với kiểm toán độc lập; rà soát, xem xét các báo cáo bán niên, thường niên nhằm đảm bảo tính minh bạch trong các báo cáo và nắm bắt kịp thời thực trạng, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ban kiểm soát thay mặt Đại hội đồng cổ đông thực hiện giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác việc tuân thủ Điều lệ Công ty, các qui định của pháp luật hiện hành trong việc thực hiện các Nghị quyết đề ra và việc đảm bảo công bố thông tin công khai, minh bạch.
- Ban kiểm soát thường xuyên có báo cáo, đề xuất thông qua việc kiểm tra tại các đơn vị; phối hợp với các phòng ban trực thuộc công ty giám sát thực hiện tốt các chế độ, qui chế, qui định để hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được giảm thiểu rủi ro và đạt hiệu quả ngày càng tốt hơn nhằm đảm bảo lợi ích của cổ đông Công ty.
- Xây dựng kênh thông tin độc lập để lắng nghe ý kiến cổ đông, giám sát việc công bố thông tin theo quy định.
- Phối hợp với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban trong Công ty lên kế hoạch và thực hiện việc kiểm tra thường xuyên việc chấp hành những quy định của pháp luật, những quy định của Công ty có liên quan để hoạt động sản xuất kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc Công ty.



## CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

### Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Chức danh	Số lượng (người)	ĐVT	Thành tiền
Hội đồng quản trị	06	Đồng/tháng	68.000.000
Ban Kiểm soát	03	Đồng/tháng	11.000.000

### Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số CP sở hữu đầu kỳ	Số CP sở hữu cuối kỳ	Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
1	Lê Thị Trúc Linh	Vợ Ông Lê Văn Minh	399.348	589.348	Mua thêm
2	Nguyễn Văn Chí Cường	Kế toán trưởng	5.060	0	Bán ra
3	Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám đốc	12.832	5.200	Bán ra

### Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

### Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty luôn thực hiện tốt các quy định về quản trị Công ty.





06



**BEPHARCO**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- ✧ **Ý kiến kiểm toán viên**
- ✧ **Báo cáo tài chính kiểm toán**





**BAKER TILLY  
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0219/2017/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Bùi Văn Kha - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

**Dương Hồng Phúc - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0093-2013-008-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>384.293.610.104</b>	<b>356.029.811.268</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>40.534.666.766</b>	<b>43.598.080.809</b>
1. Tiền	111		30.479.666.766	43.598.080.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.055.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21.010.850.000</b>	<b>5.875.903.817</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	3.010.850.000	5.875.903.817
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>139.325.187.438</b>	<b>114.253.712.605</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	129.794.987.052	92.488.126.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	809.840.639	18.074.220.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.836.220.006	4.102.150.575
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(260.967.881)	(410.785.053)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		145.107.622	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>178.937.567.453</b>	<b>187.866.160.295</b>
1. Hàng tồn kho	141		180.102.735.933	191.230.806.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.165.168.480)	(3.364.646.496)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.485.338.447</b>	<b>4.435.953.742</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.024.030.116	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.393.682.307	4.401.590.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		67.626.024	34.363.702
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>147.560.151.173</b>	<b>94.262.725.880</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>330.000.000</b>	<b>230.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	330.000.000	230.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65.814.431.859</b>	<b>27.378.297.209</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	59.823.304.802	21.885.183.161
- Nguyên giá	222		108.000.896.535	46.134.259.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.177.591.733)	(24.249.075.986)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	821.844.866
- Nguyên giá	225		-	1.264.376.732
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(442.531.866)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.991.127.057	4.671.269.182
- Nguyên giá	228		6.970.591.320	5.234.046.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(979.464.263)	(562.776.818)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	-	-
- Nguyên giá	231		52.826.363	125.214.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.826.363)	(125.214.090)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>109.090.909</b>	<b>66.363.636</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	109.090.909	66.363.636
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>73.663.937.817</b>	<b>63.099.572.200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	69.804.123.817	52.319.195.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	3.859.814.000	10.780.377.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.642.690.589</b>	<b>3.488.492.835</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13a	4.440.190.778	3.488.492.835
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	3.202.499.811	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>531.853.761.277</b>	<b>450.292.537.148</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>372.589.521.794</b>	<b>336.452.369.253</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>372.418.347.404</b>	<b>336.341.544.077</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	148.495.260.030	119.170.761.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	372.238.558	190.246.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.391.647.263	5.732.057.811
4. Phải trả người lao động	314	V.18	8.422.697.133	13.505.907.889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	2.508.851.063	4.655.600.275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		163.636.363	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	10.973.000.359	825.151.778
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	197.081.428.468	191.814.478.635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	2.009.588.167	447.339.874
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>171.174.390</b>	<b>110.825.176</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	171.174.390	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	-	110.825.176
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

187 / T. H. T. C. H. H.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>159.264.239.483</b>	<b>113.840.167.895</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>159.214.239.483</b>	<b>113.790.167.895</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	76.998.080.000	76.998.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.998.080.000	76.998.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	538.056.160	538.056.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	8.876.126.506	8.876.126.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.23	2.536.822.093	2.536.822.093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	39.675.030.805	24.841.083.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.013.115.482	24.841.083.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.661.915.323	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	30.590.123.919	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.24	50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>531.853.761.277</b>	<b>450.292.537.148</b>



Nguyễn Thanh Trúc  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí Cường  
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 25 tháng 02 năm 2017

  
Võ Minh Tân  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	585.056.699.382	557.486.647.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.539.602.255	5.370.929.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		580.517.097.127	552.115.717.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	439.913.742.419	425.635.174.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.603.354.708	126.480.543.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.829.919.564	34.168.863.237
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	13.634.157.777	16.305.874.576
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.809.841.199	9.193.871.829
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2c	3.981.255.817	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	67.632.765.350	75.902.276.789
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	40.182.658.839	46.827.929.107
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.964.948.123	21.613.326.278
12. Thu nhập khác	31	VI.8	3.576.727.120	8.090.155.667
13. Chi phí khác	32	VI.9	3.055.074	91.392.991
14. Lợi nhuận khác	40		3.573.672.046	7.998.762.676
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.538.620.169	29.612.088.954
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	6.521.629.732	7.408.895.874
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>24.016.990.437</u>	<u>22.203.193.080</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		<u>23.661.915.324</u>	<u>22.203.193.080</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		<u>(355.075.113)</u>	<u>-</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	<u>2.526</u>	<u>2.826</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a	<u>2.526</u>	<u>2.826</u>



Nguyễn Thanh Trúc  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí Cường  
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 25 tháng 02 năm 2017

  
Võ Minh Tân  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.538.620.169	29.612.088.954
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, 9, 10, 11	4.540.572.132	3.858.765.954
- Các khoản dự phòng	03	V.6, 7	(2.349.295.188)	1.235.259.811
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(1.145.855.145)	(1.748.775.584)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, V.2c	(4.560.806.605)	(26.635.577.967)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9.809.841.199	9.193.871.829
- Các khoản điều chỉnh khác	07		57.061.652	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.890.138.214	15.515.632.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.611.397.282)	(28.821.428.349)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.590.820.446	(15.246.126.547)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.802.297.793	47.416.663.007
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.975.728.059)	113.141.776
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.231.485.000)	1.152.086.539
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5, V.20a	(9.632.114.961)	(9.193.871.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(9.803.954.406)	(4.622.601.328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6.417.080.420
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(322.623.937)	(2.123.719.672)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>32.705.952.808</b>	<b>10.606.857.014</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 10, 12	(4.495.785.868)	(1.819.339.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(3.010.850.000)	(15.869.539.393)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2b	5.875.903.817	9.993.635.576
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.406.831.421)	(76.786.527.520)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.169.835.000	38.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	579.550.788	2.451.705.146
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(33.288.177.684)</b>	<b>(43.530.065.282)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	410.000.396.062	432.681.824.103
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(404.800.946.229)	(368.464.629.799)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(194.400.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20a, V.23	(7.680.639.000)	660.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b><u>(2.481.189.167)</u></b>	<b><u>64.023.454.304</u></b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(3.063.414.043)</b>	<b>31.100.246.036</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>43.598.080.809</b>	<b>12.489.476.885</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	8.357.888
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b><u>40.534.666.766</u></b>	<b><u>43.598.080.809</u></b>

Nguyễn Thanh Trúc  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Chí Cường  
Kế toán trưởng

Võ Minh Tân  
Tổng Giám đốc



Bến Tre, ngày 25 tháng 02 năm 2017

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) là công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là mua và bán dược phẩm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm Tập đoàn đã đầu tư mua cổ phiếu để trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái và Công ty Cổ phần Dược phẩm OC và mua cổ phiếu để trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang.

#### 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

##### *Thành lập công ty con*

Trong năm, Tập đoàn đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm OC với tỷ lệ góp vốn là 51% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Dược phẩm OC là để mở rộng phạm vi hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

##### *Mua công ty con*

Ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 10 năm 2016, Tập đoàn mua thêm 276.780 cổ phiếu với giá 27.321 VNĐ/cổ phiếu và 569.900 cổ phiếu (phân phối theo tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu) với giá mua là 10.000 VNĐ/cổ phiếu để nâng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái từ 18,08% lên 35,15%; đến ngày 08 tháng 11 năm 2016 Tập đoàn tiếp tục mua thêm 1.000.000 cổ phần với giá 15.910 VNĐ/cổ phần để nắm giữ 2.139.800 cổ phiếu, tương đương 50,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (số đầu năm là 293.120 cổ phiếu, tương đương 18,08%)

Chi tiết về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của công ty con được mua vào ngày mua và lợi thế thương mại như sau:

	<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái</b>
<b>Tài sản</b>	<b>112.736.071.069</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.959.328.639
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.718.331.779
Trả trước cho người bán ngắn hạn	216.361.176
Phải thu ngắn hạn khác	1.748.853.874
Hàng tồn kho	18.764.127.677

15. /  
TƯ  
TƯ  
C  
99

	<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	433.790.585
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	64.703.120
Phải thu dài hạn khác	100.000.000
Tài sản cố định hữu hình	38.567.730.309
Tài sản cố định vô hình	12.978.483
Chi phí trả trước dài hạn	1.149.865.427
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(51.741.419.454)</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	(40.853.716.435)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(1.829.301)
Phải trả người lao động	(85.303.303)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(11.143.625)
Phải trả ngắn hạn khác	(10.032.714.214)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(756.712.576)
<b>Giá trị hợp lý của tài sản thuần</b>	<b>60.994.651.615</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>(30.235.048.806)</b>
<b>Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua (a)</b>	<b>30.759.602.809</b>
<b>Giá phí hợp nhất kinh doanh (b)</b>	<b>34.044.218.000</b>
<b>Lợi thế thương mại [(b) – (a)]</b>	<b>3.284.615.191</b>

Giá trị hợp lý của nhà xưởng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tại ngày mua được ghi nhận theo giá tạm tính do việc định giá chưa hoàn thành vào ngày Báo cáo tài chính hợp nhất được phê duyệt phát hành.

Tiền chi thuần để mua các công ty con:

Trả bằng tiền	26.740.992.060
Tiền và các khoản tương đương tiền của các công ty con tại ngày mua	(6.959.328.639)
<b>Tiền chi thuần</b>	<b>19.781.663.421</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm doanh thu thuần của Công ty Cổ phần Dược phẩm OC và Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tương ứng là 0 VND và 11.337.164.905 VND, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng là (23.243.423) VND và (716.310.497) VND.

*Mua thêm vốn góp tại công ty con*

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

**6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm OC (*)	436B/76 đường 3 tháng 2 phường 12, quận 10 TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dược phẩm	100%	0%	51%	0%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	725 đường Yên Ninh, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Sản xuất kinh doanh dược phẩm	50,43%	18,08%	50,43%	18,08%

(\*) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Dược phẩm OC là 51% nhưng do các cổ đông khác chưa góp vốn nên tỷ lệ lợi ích trong Công ty Cổ phần Dược phẩm OC cuối năm là 100%.



**6c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	334 Tô Hiến Thành, phường 14 quận 10 TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh Dược phẩm	23,14%	23,14%	25,16%	25,16%
Công ty Cổ phần Vắcxin và Sinh phẩm Nha Trang	26 Hàn Thuyên, TP. Nha Trang	Sản xuất kinh doanh hóa dược, Dược phẩm, dược liệu	39,48%	0%	39,48%	0%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 533 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 355 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.





**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (46 năm).

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính là 10 năm.

**12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 35 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

=  
 04  
 ÔN  
 NH  
 CÁI  
 11  
 1.T

**13. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm quyền sử dụng đất là 6 năm.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

91  
T  
H  
À  
T  
C  
15

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **17. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**18. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/ như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Tập đoàn đã được hưởng.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.



***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức được chia***

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

**21. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**22. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



**23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**25. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**26. Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

044  
ĐĂNG  
KIỂM  
ÁN V  
&  
7.P1



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.747.204.757	310.090.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.680.842.053	43.079.476.668
Tiền đang chuyển	51.619.956	50.000.000
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	<u>10.055.000.000</u>	<u>158.513.264</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>40.534.666.766</u></b>	<b><u>43.598.080.809</u></b>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời hạn 1 tháng (lãi nhập vốn). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 55.000.000 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình được cầm cố tại cùng Chi nhánh Ngân hàng để bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

**2a. Chứng khoán kinh doanh**

Trong năm Tập đoàn đã hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phương Đông với giá mua và chi phí mua là 36.000 VND/cổ phiếu.

Toàn bộ số lượng cổ phiếu trên được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này.

**2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Hà nội	1.402.000.000	2.800.000.000
Chi nhánh Ninh Bình	-	393.103.817
Chi nhánh Đà Nẵng	1.266.000.000	1.322.000.000
Chi nhánh Khánh Hòa	-	248.500.000
Chi nhánh Cần Thơ	<u>342.850.000</u>	<u>1.112.300.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.010.850.000</u></b>	<b><u>5.875.903.817</u></b>

Các khoản tiền gửi này được cầm cố tại cùng Chi nhánh Ngân hàng để bảo đảm cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng của các chi nhánh Ngân hàng này.

**2c. Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA <sup>(i)</sup>	48.108.225.000	1.028.746.981	49.136.971.981	52.319.195.000	-	52.319.195.000
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhan Trang <sup>(ii)</sup>	20.673.508.000	(6.356.164)	20.667.151.836	-	-	-
<b>Cộng</b>	<u>68.781.733.000</u>	<u>-</u>	<u>69.804.123.817</u>	<u>52.319.195.000</u>	<u>-</u>	<u>52.319.195.000</u>

- (i) Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và phát hành cổ phiếu trong năm 2015, nhưng chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần trong tháng 01 năm 2016, nên năm 2015 chưa có kết quả kinh doanh.

Trong năm Tập đoàn đã bán 370.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA với giá bán là 11.430 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 4.226.950 cổ phiếu, tương đương 23,14% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA (số đầu năm là 4.596.950 cổ phiếu, tương đương 25,16% vốn điều lệ).

- (ii) Trong năm Tập đoàn đã mua 1.366.680 cổ phần của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang. Trong đó, 1.048.340 cổ phiếu với giá mua dành cho nhà đầu tư chiến lược là 10.100 VND/cổ phiếu, 118.340 cổ phiếu dưới hình thức đấu giá với giá 16.100VND/cổ phiếu và nhận chuyển nhượng 200.000 cổ phiếu với giá chuyển nhượng là 40.900 VND/cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 1.366.680 cổ phiếu, tương đương 39,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang (số đầu năm là 0 cổ phiếu).

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Góp vốn trong năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Giá trị phần chuyển nhượng	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA <sup>(i)</sup>	52.319.195.000	-	3.987.611.981	(2.958.865.000)	(4.210.970.000)	49.136.971.981
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang <sup>(ii)</sup>	-	20.673.508.000	(6.356.164)	-	-	20.667.151.836
<b>Cộng</b>	<b>52.319.195.000</b>	<b>20.673.508.000</b>	<b>3.981.255.817</b>	<b>(2.958.865.000)</b>	<b>(4.210.970.000)</b>	<b>69.804.123.817</b>

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết bắt đầu đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần trong năm 2016 và đang hoạt động kinh doanh bình thường.

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA</b>		
Mua hàng hóa	3.310.311.749	-
<b>Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang</b>		
Mua cổ phiếu	11.445.168.000	1.048.340.000
Mua hàng hóa	678.657.603	-

*Khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh*

Tập đoàn đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA và Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

**2d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nam	130.000.000	-	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	66.710.000	-	66.710.000	-
Công ty Cổ phần sách và dịch vụ văn hóa Long An	3.663.104.000	-	3.663.104.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	-	-	6.920.563.200	-
<b>Cộng</b>	<b>3.859.814.000</b>	<b>-</b>	<b>10.780.377.200</b>	<b>-</b>

*Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Liên doanh Meyer – BPC	55.813.842	45.553.749
Bệnh viện Đa khoa khu vực Cù Lao Minh	3.715.823.517	2.928.951.059
Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre	5.975.394.671	6.825.054.226
Nguyễn Minh Đức	-	4.831.992.060
Trung tâm Y tế Huyện Văn Chấn	5.238.729.577	
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái	3.304.302.621	
Phải thu các khách hàng khác	111.504.922.824	77.856.575.069
<b>Cộng</b>	<b><u>129.794.987.052</u></b>	<b><u>92.488.126.163</u></b>

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là bộ phận của quyền tài sản luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh đã được thế chấp để làm đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với giá trị tối thiểu là 70 tỷ đồng.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	-	<b>1.048.340.000</b>
Công ty TNHH MTV Vắcxin và Sinh phẩm Nha Trang	-	1.048.340.000
<i>Trả trước cho các đơn vị khác</i>	<b>618.350.058</b>	<b>17.025.880.920</b>
Ông Lê Văn Minh	-	13.768.515.000
Ông Lê Việt Hùng	-	2.729.914.320
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	319.302.390	-
Các người bán khác	490.538.249	527.451.600
<b>Cộng</b>	<b><u>809.840.639</u></b>	<b><u>18.074.220.920</u></b>

**5. Phải thu khác**

**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng (*)	5.437.574.509	-	2.713.547.583	-
Tạm ứng	2.150.957.252	-	743.039.658	-
Các khoản chi hộ - Thuế Thu nhập cá nhân	1.245.914.394	-	531.313.769	-
Ký quỹ thuê tài chính	-	-	96.400.000	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuê tài chính chưa kê khai khấu trừ	-	-	17.849.565	-
Khoản phải thu khác	1.773.851	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.836.220.006</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>4.102.150.575</u></b>	<b><u>-</u></b>



- (\*) Tiền ký quỹ tại các chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và khách hàng để bảo đảm cho các Hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc cho các Bệnh viện và các khách hàng.

**5b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	-	230.000.000	-
Tiền góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái	100.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>330.000.000</b>	<b>-</b>	<b>230.000.000</b>	<b>-</b>

**6. Nợ quá hạn**

<u>Thời gian quá hạn</u>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dưới 6 tháng	25.822.622.481	25.822.622.481	60.620.783.879	60.620.783.879
Từ 6 tháng đến 1 năm	2.558.862.573	2.558.862.573	2.721.534.242	2.721.534.242
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	651.986.832	651.986.832	320.604.736	237.915.191
Trên 3 năm	260.967.881	-	328.095.508	-
<b>Cộng</b>	<b>29.294.439.767</b>	<b>29.033.471.886</b>	<b>63.991.018.365</b>	<b>63.580.233.312</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	410.785.053	432.959.719
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(149.817.172)	(14.849.866)
Xử lý xóa sổ	-	(7.324.800)
<b>Số cuối năm</b>	<b>260.967.881</b>	<b>410.785.053</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	12.668.938.104	-	10.192.379.231	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.852.531.744	-	832.854.739	-
Công cụ, dụng cụ	433.195.737	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.649.419.822	-	103.496.030	-
Thành phẩm	1.675.483.359	-	-	-
Hàng hóa	155.823.167.167	(1.165.168.480)	180.102.076.791	(3.364.646.496)
<b>Cộng</b>	<b>180.102.735.933</b>	<b>(1.165.168.480)</b>	<b>191.230.806.791</b>	<b>(3.364.646.496)</b>

Giá trị hàng hóa tồn kho (thuộc các loại) gần hết hạn sử dụng khó tiêu thụ cuối năm là 3.641.420.892 VND (số đầu năm là 4.321.681.476 VND).

Toàn bộ hàng hóa tồn kho là được phẩm các loại luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị tối thiểu là 150 tỷ đồng đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BẾN TRE

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(3.364.646.496)	(2.023.536.813)
Trích lập bổ sung	(401.287.487)	(1.341.109.683)
Hoàn nhập dự phòng	2.600.765.503	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>(1.165.168.480)</b>	<b>(3.364.646.496)</b>

### 8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	28.822.346.060	3.545.938.494	6.066.395.327	7.699.579.266	46.134.259.147
Mua sắm mới	362.285.547	300.010.000	2.094.022.000	84.235.000	2.840.552.547
Chuyển từ Tài sản cố định thuê tài chính		1.267.128.732	-	-	1.267.128.732
Tăng do hợp nhất kinh doanh	32.623.485.868	22.945.251.180	1.533.874.545	780.601.427	57.883.213.020
Thanh lý Tài sản cố định	(124.256.911)	-	-	-	(124.256.911)
Điều chỉnh phân loại lại nhóm tài sản	(30.829.919)	351.954.634	-	(321.124.715)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>61.653.030.645</b>	<b>28.410.283.040</b>	<b>9.694.291.872</b>	<b>8.243.290.978</b>	<b>108.000.896.535</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.741.999.232	445.083.055	1.850.683.000	-	6.037.765.287
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	14.165.097.662	1.561.346.935	4.051.913.956	4.470.717.433	24.249.075.986
Khấu hao trong năm	1.788.016.475	731.708.609	677.266.637	958.749.762	4.155.741.483
Chuyển từ Tài sản cố định thuê tài chính	-	547.896.588	-	-	547.896.588
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.826.409.995	13.812.821.165	405.906.641	270.343.862	19.315.481.663
Thanh lý Tài sản cố định	(90.603.987)	-	-	-	(90.603.987)
Điều chỉnh phân loại lại nhóm tài sản	(30.829.919)	409.893.624	-	(379.063.705)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>20.658.090.226</b>	<b>17.063.666.921</b>	<b>5.135.087.234</b>	<b>5.320.747.352</b>	<b>48.177.591.733</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	14.657.248.398	1.984.591.559	2.014.481.371	3.228.861.833	21.885.183.161
<b>Số cuối năm</b>	<b>40.994.940.419</b>	<b>11.346.616.119</b>	<b>4.559.204.638</b>	<b>2.922.543.626</b>	<b>59.823.304.802</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Dang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái (xem thuyết minh số V.21a).

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	1.264.376.732
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(1.264.376.732)
<b>Số cuối năm</b>	-
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	442.531.866
Khấu hao trong năm	105.364.727
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình (*)	(547.896.593)
<b>Số cuối năm</b>	-
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	821.844.866
<b>Số cuối năm</b>	-

(\*) Kết thúc thời hạn thuê theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 14/2011/CN1-CTTC ngày 02 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn đã mua tài sản với giá mua là 2.752.000 VND.

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	5.234.046.000	-	5.234.046.000
Mua sắm mới	-	1.586.345.320	1.586.345.320
Tăng do hợp nhất kinh doanh		150.200.000	150.200.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.234.046.000</b>	<b>1.736.545.320</b>	<b>6.970.591.320</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-		-
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	562.776.818	-	562.776.818
Khấu hao trong năm	94.541.976	184.923.951	279.465.927
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	137.221.518	137.221.518
<b>Số cuối năm</b>	<b>657.318.794</b>	<b>322.145.469</b>	<b>979.464.263</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	4.671.269.182	-	4.671.269.182
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.576.727.206</b>	<b>1.414.399.851</b>	<b>5.991.127.057</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-		-
Đang chờ thanh lý	-		-

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (xem thuyết minh số V.21a).

316  
TY  
HỮU  
TƯ  
C  
180

**11. Bất động sản đầu tư**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	125.214.090
Thanh lý trong năm	<u>(72.387.727)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<u><b>52.826.363</b></u>
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	125.214.090
Thanh lý trong năm	<u>(72.387.727)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<u><b>52.826.363</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	<u>-</u>
<b>Số cuối năm</b>	<u><b>-</b></u>

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là giá trị quyền sử dụng đất tại số 19 đường Đồng Khởi, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ việc cho thuê	<u>24.545.457</u>	<u>-</u>
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	<u>-</u>	<u>-</u>

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào KQKD trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang:				
- Công trình lắp đặt hệ thống PCCC tại KCN Tân Tạo	66.363.636	-		66.363.636
- Chi phí thiết kế	-	42.727.273	-	42.727.273
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	-	23.408.728	(23.408.728)	-
<b>Cộng</b>	<u><b>66.363.636</b></u>	<u><b>66.136.001</b></u>	<u><b>(23.408.728)</b></u>	<u><b>109.090.909</b></u>

**13. Chi phí trả trước**

**13a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	803.596.441	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	204.824.040	-
Các chi phí bảo hiểm	15.609.635	-
<b>Cộng</b>	<u><b>1.024.030.116</b></u>	<u><b>-</b></u>

13b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.952.842.614	3.052.938.982
Công cụ, dụng cụ	660.401.767	430.258.968
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	826.946.397	-
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	5.294.885
<b>Cộng</b>	<b>4.440.190.778</b>	<b>3.488.492.835</b>

14. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh		3.284.615.191
<b>Số cuối năm</b>		<b>3.284.615.191</b>
<b>Số đã phân bổ</b>		
Số đầu năm		-
Phân bổ trong năm		82.115.380
<b>Số cuối năm</b>		<b>82.115.380</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm		-
<b>Số cuối năm</b>		<b>3.202.499.811</b>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

15a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>499.833.865</b>	<b>293.325.069</b>
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	84.860.964	82.221.270
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	414.972.901	211.103.799
<b>Phải trả các tổ chức khác</b>	<b>147.995.426.165</b>	<b>118.877.436.462</b>
Công ty liên doanh Meyer – BPC	8.164.969.390	7.175.709.183
Meditop Pharmaceutical Ltd	5.879.038.303	2.430.860.088
Chemical Works of Gedeon Richter Ltd	54.906.471.294	72.662.911.023
Các nhà cung cấp khác	79.044.947.178	36.607.956.168
<b>Cộng</b>	<b>148.495.260.030</b>	<b>119.170.761.531</b>

15b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bệnh viện Đa khoa Hồng Ngọc	16.554.655	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Đức	150.320.733	
Các khách hàng khác	205.363.170	190.246.284
<b>Cộng</b>	<b>372.238.558</b>	<b>190.246.284</b>





**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục I đính kèm.

**Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế 5%
- Dịch vụ và hàng hóa khác 10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.521.629.732	7.408.895.874
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre</i>	6.521.629.732	7.408.895.874
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái</i>	-	-
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm OC</i>	-	-
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b><u>6.521.629.732</u></b>	<b><u>7.408.895.874</u></b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

**18. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả người lao động.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	1.963.216.345	1.824.384.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.764.855	2.831.215.500
Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	188.869.863	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.508.851.063</u></b>	<b><u>4.655.600.275</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC BẾN TRE

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	43.325.179	-
Kinh phí công đoàn	108.709.254	146.910.564
Bảo hiểm xã hội	129.519.540	14.086.332
Nhận ký quỹ ngắn hạn	49.000.000	43.000.000
Cổ tức phải trả	292.203.350	273.034.350
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	194.779.000	194.779.000
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên và không thường xuyên phải nộp hộ	75.976.037	153.341.532
Tổng Công ty ty Dược Việt Nam - Tiền hợp tác kinh doanh dược phẩm	10.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	79.487.999	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.973.000.359</u></b>	<b><u>825.151.778</u></b>

20b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

20c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<i>3.390.000.000</i>	<i>3.390.000.000</i>	<i>7.550.000.000</i>	<i>7.550.000.000</i>
Vay của Tổng Giám đốc Công ty <sup>(i)</sup>	3.390.000.000	3.390.000.000	7.550.000.000	7.550.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác và cá nhân</i>	<i>193.691.428.468</i>	<i>193.691.428.468</i>	<i>184.264.478.635</i>	<i>184.264.478.635</i>
Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre <sup>(ii)</sup>	181.009.653.087	181.009.653.087	175.658.933.798	175.658.933.798
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái <sup>(iii)</sup>	5.091.838.744	5.091.838.744	-	-
Vay các cá nhân <sup>(iv)</sup>	7.522.436.637	7.522.436.637	8.142.436.637	8.142.436.637
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	67.500.000	67.500.000	270.000.000	270.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	-	-	193.108.200	193.108.200
<b>Cộng</b>	<b><u>197.081.428.468</u></b>	<b><u>197.081.428.468</u></b>	<b><u>191.814.478.635</u></b>	<b><u>191.814.478.635</u></b>

(i) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Võ Minh Tân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất Ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

- (ii) Khoản vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh dược phẩm với lãi suất theo thực tế tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay không quá 7 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.9 và V.10).
- (iii) Khoản vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh dược phẩm với lãi suất cố định là 6,2%/năm, thời hạn vay 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng, nhà văn phòng và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9 và V.10).
- (iv) Vay không có tài sản đảm bảo cán bộ nhân viên và các cá nhân khác để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh dược phẩm với lãi suất Ngân hàng Thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	175.658.933.798	401.300.396.062	-	(390.857.838.029)	186.101.491.831
Vay ngắn hạn các cá nhân	15.692.436.637	8.700.000.000	-	(13.480.000.000)	10.912.436.637
Vay dài hạn đến hạn trả	270.000.000	-	67.500.000	(270.000.000)	67.500.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	193.108.200	-	-	(193.108.200)	-
<b>Cộng</b>	<b>191.814.478.635</b>	<b>410.000.396.062</b>	<b>67.500.000</b>	<b>(404.800.946.229)</b>	<b>197.081.428.468</b>

**21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng <sup>(i)</sup>	-	-	67.500.000	67.500.000
Nợ dài hạn khác <sup>(ii)</sup>	-	-	43.325.176	43.325.176
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>110.825.176</b>	<b>110.825.176</b>

- ii. Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị xưởng thuốc, nhà làm việc và nhà kho các chi nhánh với lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ và được xác định lại định kỳ 3 tháng 1 lần; thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản.
- iii. Số tiền nhận nợ không trả lãi từ Quỹ EC của Sở Y tế tỉnh Bến Tre.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
<b>Số cuối năm</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	67.500.000	67.500.000	-
Nợ thuê tài chính	-	-	-
Nợ dài hạn khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>67.500.000</b>	<b>67.500.000</b>	<b>-</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	337.500.000	270.000.000	67.500.000
Nợ thuê tài chính	193.108.200	193.108.200	-
Nợ dài hạn khác	43.325.176	-	43.325.176
<b>Cộng</b>	<b>573.933.376</b>	<b>463.108.200</b>	<b>110.825.176</b>

15/07/2016

**21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	447.339.874	38.611.836
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.110.159.654	1.136.756.638
Tăng do hợp nhất kinh doanh	756.712.576	
Chi quỹ	<u>(304.623.937)</u>	<u>(728.028.600)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.009.588.167</u></b>	<b><u>447.339.874</u></b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

**23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 2 đính kèm.

**23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần cơ khí Ngân hàng	39.600.000.000	39.600.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	<u>37.398.080.000</u>	<u>37.398.080.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>76.998.080.000</u></b>	<b><u>76.998.080.000</u></b>

**23c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.699.808	7.699.808
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.699.808	7.699.808
- Cổ phiếu phổ thông	7.699.808	7.699.808
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.699.808	7.699.808
- Cổ phiếu phổ thông	7.699.808	7.699.808
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**23d. Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/ĐHĐCĐTN2015 ngày 23 tháng 4 năm 2016 lợi nhuận năm 2015 được phân phối như sau:

VND

- Chia cổ tức lần 2 năm 2015 cho các cổ đông bằng cổ phiếu tương đương 15% vốn điều lệ, theo tỷ lệ 20:3 : 11.549.712.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế : 1.110.159.654

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức lần 1 năm 2015 bằng tiền là 7.699.808.000 VND.



24. **Nguồn kinh phí**  
Kinh phí lập từ thuốc dự phòng.

25. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

25a. **Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	367,94	20,715.76
Euro (EUR)	201,72	10,580.59

25b. **Nợ khó đòi đã xử lý**

Khoản nợ phải thu ông Hoàng Lê Duy Việt – Kế toán trưởng chi nhánh Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre - Công ty mẹ với số tiền là 5.283.260.500 VND đã được xóa sổ do dương sự đang thụ án, không có khả năng trả nợ.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

1a. **Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	573.864.131.744	552.028.439.372
Doanh thu bán thành phẩm	8.460.639.916	5.248.460.668
Doanh thu dịch vụ ủy thác	35.145.354	209.747.170
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	24.545.457	-
Doanh thu khác	2.672.236.911	-
<b>Cộng</b>	<b><u>585.056.699.382</u></b>	<b><u>557.486.647.210</u></b>

1b. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	(2.717.458.379)	(3.580.266.449)
Hàng bán bị trả lại	(1.737.114.847)	(1.766.963.232)
Giảm giá hàng bán	(85.029.029)	(23.699.929)
<b>Cộng</b>	<b><u>(4.539.602.255)</u></b>	<b><u>(5.370.929.610)</u></b>

3. **Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	435.843.247.053	419.015.834.042
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.516.072.757	2.256.967.380
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	2.753.900.625	3.021.262.982
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.199.478.016)	1.341.109.683
<b>Cộng</b>	<b><u>439.913.742.419</u></b>	<b><u>425.635.174.087</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	215.200.188	10.562.798
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	68.308.364	260.077.235
Cổ tức, lợi nhuận được chia	346.220.600	2.441.142.348
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.145.855.145	1.748.775.584
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.495.346.804	5.096.888.294
Lãi thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.	18.130.000	24.303.443.317
Doanh thu hoạt động tài chính khác - Chiết khấu thanh toán được hưởng	540.858.463	307.973.661
<b>Cộng</b>	<b><u>3.829.919.564</u></b>	<b><u>34.168.863.237</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	9.809.841.199	9.193.871.829
	2.047.251.580	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.731.875.212	6.934.158.930
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(91.000.006)
Chi phí tài chính khác	45.189.786	268.843.823
<b>Cộng</b>	<b><u>13.634.157.777</u></b>	<b><u>16.305.874.576</u></b>

**6. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	44.388.656.411	49.102.417.647
Chi phí vật liệu, bao bì	706.987.361	493.162.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.415.088.133	1.038.321.856
Chi phí khuyến mãi	2.561.056.832	14.240.945.393
Các chi phí khác	17.560.976.613	11.027.429.276
<b>Cộng</b>	<b><u>67.632.765.350</u></b>	<b><u>75.902.276.789</u></b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	26.390.434.651	30.739.438.441
Chi phí vật liệu quản lý	765.543.265	874.663.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574.428.179	1.547.950.346
Thuế, phí và lệ phí	730.239.053	345.792.262
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(149.817.172)	(14.849.866)
Lợi thế thương mại phân bổ	82.115.380	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.063.938.362	6.331.519.978
Các chi phí khác	1.725.777.121	7.003.414.446
<b>Cộng</b>	<b><u>40.182.658.839</u></b>	<b><u>46.827.929.107</u></b>

**8. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng khuyến mãi	329.572.198	848.796.545
Chênh lệch hàng thừa khi kiểm kê	10.005.332	164.636.250
Thu từ thuê nhà, thuê kho, nhân công và bảo vệ	157.222.196	794.603.933
Các khoản nợ không còn phải trả	1.858.084.400	5.832.456.987
Thu nhập khác	1.221.842.994	449.661.952
<b>Cộng</b>	<b><u>3.576.727.120</u></b>	<b><u>8.090.155.667</u></b>

**9. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	89.173.927
Các khoản khác	3.055.074	2.219.064
<b>Cộng</b>	<b><u>3.055.074</u></b>	<b><u>91.392.991</u></b>

**10. Lãi trên cổ phiếu**

**10a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.661.915.325	22.203.193.080
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.293.176.025)	(444.063.862)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	22.368.739.300	21.759.129.218
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (*)	8.854.779	7.699.808
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.526</u></b>	<b><u>2.826</u></b>

(\*) Trong đó có 1.154.971 cổ phiếu phát hành vào ngày 12 tháng 02 năm 2017 để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/ĐHĐCĐTN2015 ngày 23 tháng 4 năm 2016 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre.

**10b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.803.489.062	2.854.602.923
Chi phí nhân công	74.492.897.061	81.841.521.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.540.572.103	3.858.765.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.931.807.704	21.909.748.418
Chi phí khác	19.945.825.952	17.359.414.947
<b>Cộng</b>	<b><u>115.714.591.882</u></b>	<b><u>127.824.054.069</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**  
 Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản tương đương tiền bị giới hạn quyền sử dụng do được dùng làm đảm bảo cho Hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.1).

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Tài sản cho thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	490.909.091	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1.734.545.455	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.225.454.546</u></b>	<b><u>-</u></b>

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Ban điều hành:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vay ngắn hạn	7.700.000.000	7.550.000.000

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.21a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	2.525.037.618	2.488.127.518
Phụ cấp	799.000.000	59.967.392
Tiền thưởng	1.800.443.500	-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.124.481.118</u></b>	<b><u>2.548.094.910</u></b>

**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty liên kết

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

198  
 G T  
 M H  
 V A T  
 C  
 H O



*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.15a.

Các khoản công nợ phải thu bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu bên liên quan khác.

**3. Thông tin về bộ phận**

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm trong một khu vực địa lý là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Tất cả sản phẩm do Tập đoàn sản xuất và thu mua đều được bán sỉ và bán lẻ cho các bệnh viện, trung tâm y tế, các tổ chức và cá nhân khác thông qua phòng kinh doanh, hệ thống chi nhánh, cửa hàng kinh doanh của Tập đoàn.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

**4a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.534.666.766	-	-	40.534.666.766
Chứng khoán kinh doanh	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.010.850.000	-	-	3.010.850.000
Phải thu khách hàng	100.500.547.285	29.033.471.886	260.967.881	129.794.987.052
Các khoản phải thu khác	5.767.574.509	-	-	5.767.574.509
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.859.814.000	-	-	3.859.814.000
<b>Cộng</b>	<b>171.673.452.560</b>	<b>29.033.471.886</b>	<b>260.967.881</b>	<b>200.967.892.327</b>



	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.598.080.809	-	-	43.598.080.809
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.875.903.817			5.875.903.817
Phải thu khách hàng	28.497.107.798	63.580.233.312	410.785.053	92.488.126.163
Các khoản phải thu khác	3.039.947.583	-	-	3.039.947.583
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	28.327.146.520	-	-	28.327.146.520
<b>Cộng</b>	<b>109.338.186.527</b>	<b>63.580.233.312</b>	<b>410.785.053</b>	<b>173.329.204.892</b>

Chi tiết thời gian quá hạn của Phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn dưới 6 tháng	25.822.622.481	60.620.783.879
Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.558.862.573	2.721.534.242
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	651.986.832	237.915.191
<b>Cộng</b>	<b>29.033.471.886</b>	<b>63.580.233.312</b>

**4b. *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Phải trả người bán	148.495.260.030	-	148.495.260.030
Các khoản phải trả khác	13.216.007.803	-	13.216.007.803
Vay và nợ	197.081.428.468	-	197.081.428.468
<b>Cộng</b>	<b>358.792.696.301</b>	<b>-</b>	<b>358.792.696.301</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Phải trả người bán	119.170.761.531	-	119.170.761.531
Các khoản phải trả khác	5.166.413.625	-	5.166.413.625
Vay và nợ	191.814.478.635	110.825.176	191.925.303.811
<b>Cộng</b>	<b>316.151.653.791</b>	<b>110.825.176</b>	<b>316.262.478.967</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**4c. *Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu dược phẩm phục vụ cho hoạt động kinh doanh với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	372,44	293,24	20.715,76	10.580,59
Phải trả người bán	(372.434,22)	(2.285.864,75)	(194.280,44)	(2.942.785,98)
<b>Nợ phải trả thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>(372.061,78)</b>	<b>(2.285.571,51)</b>	<b>(173.564,68)</b>	<b>(2.932.205,39)</b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 135.668.607 VND (năm trước giảm/tăng 60.907.565 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 856.431.072 VND (năm trước giảm/tăng 1.129.151.245 VND).

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 191.989.589.724 VND (số đầu năm là 191.881.978.635 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 2.995.037.600 VND (năm trước giảm/tăng 2.993.358.867 VND).

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**4d. Tài sản đảm bảo**

*Tài sản cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác*

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính cầm cố, thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <sup>(i)</sup>	55.000.000	158.513.264
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng <sup>(i)</sup>	3.010.850.000	5.875.903.817
Chứng khoán kinh doanh <sup>(ii)</sup>	18.000.000.000	-
Tiền ký quỹ tại Ngân hàng và các tổ chức khác <sup>(i)</sup>	5.437.574.509	2.713.547.583
Khoản phải thu khách hàng <sup>(ii)</sup>	129.794.987.052	92.488.126.163
<b>Cộng</b>	<b><u>156.298.411.561</u></b>	<b><u>101.236.090.827</u></b>

<sup>(i)</sup> Để làm bảo đảm cho các Hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng do các chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành chứng thư bảo lãnh.

<sup>(ii)</sup> Để làm bảo đảm cho vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản cầm cố, thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

*Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.



**5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

*Tài sản tài chính*

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.534.666.766	-	43.598.080.809	-	40.534.666.766	43.598.080.809
Chứng khoán kinh doanh	18.000.000.000	-	-	-	18.000.000.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.010.850.000	-	5.875.903.817	-	3.010.850.000	5.875.903.817
Phải thu khách hàng	129.794.987.052	(260.967.881)	92.488.126.163	(410.785.053)	129.534.019.171	92.077.341.110
Các khoản phải thu khác	5.767.574.509	-	3.039.947.583	-	5.767.574.509	3.039.947.583
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.859.814.000	-	28.327.146.520	-	3.859.814.000	28.327.146.520
<b>Cộng</b>	<b>200.967.892.327</b>	<b>(260.967.881)</b>	<b>173.329.204.892</b>	<b>(410.785.053)</b>	<b>200.706.924.446</b>	<b>172.918.419.839</b>

*Nợ phải trả tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	197.081.428.468	191.925.303.811	197.081.428.468	191.925.303.811
Phải trả người bán	148.495.260.030	119.170.761.531	148.495.260.030	119.170.761.531
Các khoản phải trả khác	13.216.007.803	5.166.413.625	13.216.007.803	5.166.413.625
<b>Cộng</b>	<b>358.792.696.301</b>	<b>316.262.478.967</b>	<b>358.792.696.301</b>	<b>316.262.478.967</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khác, vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

98;  
 T  
 H  
 A  
 T  
 C  
 15

**6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 12 tháng 02 năm 2017 Tập đoàn đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2015 và chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/DHĐCĐTN2015 ngày 23 tháng 4 năm 2016, cụ thể:


- |  |                    |
|--|--------------------|
| - Phát hành để trả cổ tức                                | 1.154.971 cổ phiếu |
| - Phát hành theo chương trình tự chọn của người lao động | 380.000 cổ phiếu   |
| - Chào bán cho cổ đông hiện hữu                          | 3.079.923 cổ phiếu |

Tổng số tiền thu về phát hành cổ phiếu là 34.598.033.872 VND (theo xác nhận số dư tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Bến Tre ngày 17 tháng 02 năm 2017).

Ngoài sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thanh Trúc  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí Cường  
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 25 tháng 02 năm 2017




Võ Minh Tân  
Tổng Giám đốc



Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	793.638.187	-	3.015.468.863	(3.809.107.050)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	10.642.099.620	(10.642.099.620)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.922.904	-	-	-	2.922.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.080.991.010	-	6.521.629.732	(9.803.954.406)	733.963.216	-
Thuế thu nhập cá nhân	857.428.614	-	2.529.623.373	(1.794.071.060)	1.657.684.047	64.703.120
Thuế nhà đất	-	-	193.357	(193.357)	-	-
Tiền thuê đất	-	31.440.798	587.882.441	(556.441.643)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	126.570.000	(126.570.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.732.057.811</b>	<b>34.363.702</b>	<b>23.423.467.386</b>	<b>(26.732.437.136)</b>	<b>2.391.647.263</b>	<b>67.626.024</b>


  
 Võ Minh Tân  
 Tổng Giám đốc


  
 Nguyễn Văn Chí Cường  
 Kế toán trưởng


  
 Nguyễn Thanh Trúc  
 Người lập



Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	69.998.950.000	538.056.160	-	8.876.126.506	2.536.822.093	10.773.776.694	-	92.723.731.453
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	22.203.193.080	-	22.203.193.080
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	(1.136.756.638)	-	(1.136.756.638)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	6.999.130.000	-	-	-	-	(6.999.130.000)	-	-
Số dư cuối năm trước	76.998.080.000	538.056.160	-	8.876.126.506	2.536.822.093	24.841.083.136	-	113.790.167.895
Số dư đầu năm nay	76.998.080.000	538.056.160	-	8.876.126.506	2.536.822.093	24.841.083.136	-	113.790.167.895
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	23.661.915.324	355.075.113	24.016.990.437
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.110.159.654)	-	(1.110.159.654)
Thu khác	-	-	-	-	-	(18.000.000)	-	(18.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(7.699.808.000)	-	(7.699.808.000)
Phân bổ TS thuần trong công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	30.235.048.806	30.235.048.806
Số dư cuối năm nay	76.998.080.000	538.056.160	-	8.876.126.506	2.536.822.093	39.675.030.806	30.590.123.919	159.214.239.483

Bến Tre, ngày 25 tháng 02 năm 2017



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Văn Chí Cường  
Kế toán trưởng

Võ Minh Tân  
Tổng Giám đốc



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thanh Trúc  
Người lập





**BEPHARCO**

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**Địa chỉ:** Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**Số điện thoại:** 075 390 0059

**Số fax:** 075 382 7467

**Website:** [www.bepharco.com](http://www.bepharco.com)